MIPRA

SẢN XUẤT & GIA CÔNG SẢN PHẨM NHỰA

2026

PRODUCT CATALOGUE

CATALOGUE SẢN PHẨM

Tile leveling systems & tiling tools

Hệ thống ke cân bằng & dụng cụ thi công ốp lát

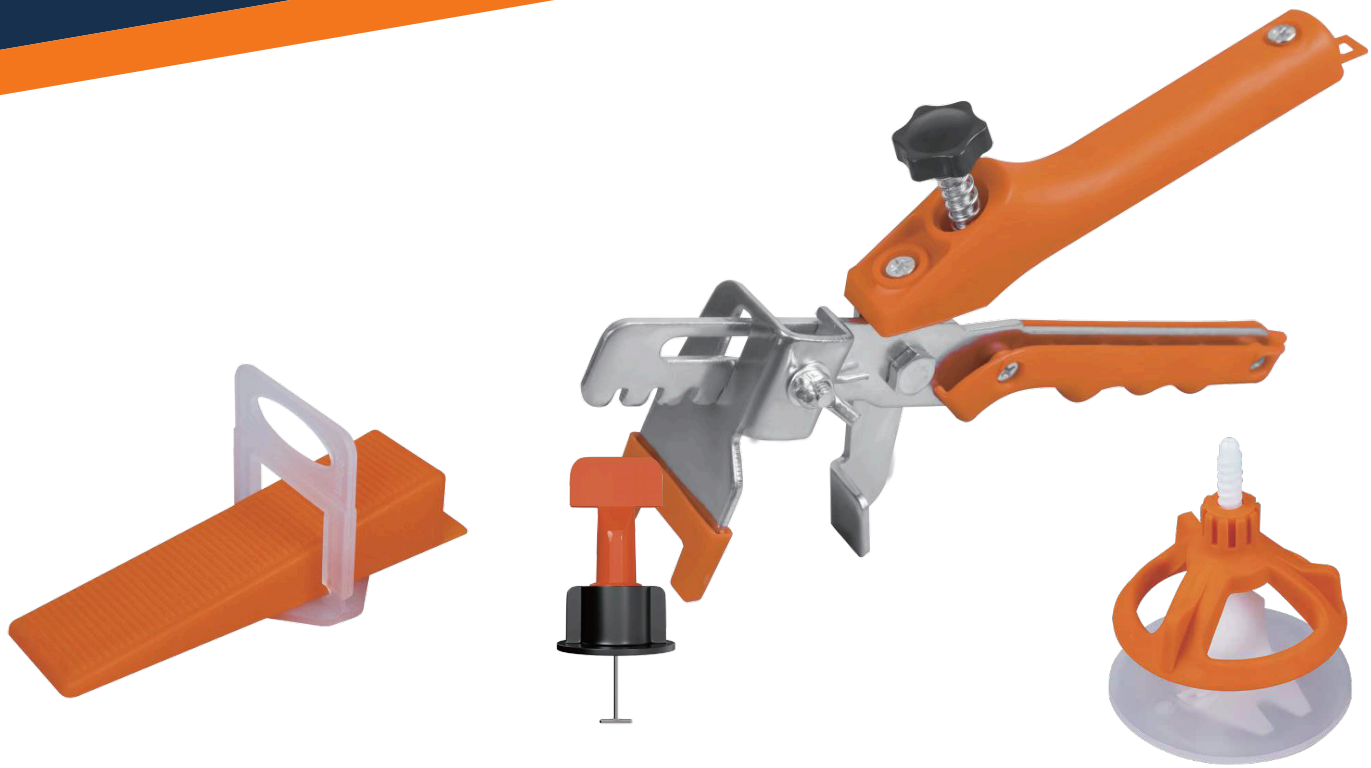

ABOUT US

VỀ CHÚNG TÔI

MIPRA

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NHỰA MIPRA

MIPRA được thành lập năm 2026 tại Phú Thọ, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và gia công sản phẩm nhựa. Giai đoạn đầu, MIPRA tập trung vào nhóm phụ kiện thi công ốp lát – ke cân bằng, nêm, ke chữ thập chia ron – cùng hệ dụng cụ ốp lát chuyên dụng, phục vụ nhà phân phối, cửa hàng vật liệu xây dựng và đội thợ thi công.

Chúng tôi hướng tới sản phẩm có chất lượng ổn định, quy cách rõ ràng, nguồn hàng sẵn sàng và khả năng tùy chỉnh màu sắc, bao bì, nhãn riêng theo yêu cầu của khách hàng.

Founded in 2026 in Phu Tho, Vietnam, MIPRA manufactures and processes plastic products. Our first focus is tile installation accessories – leveling clips, wedges and tile spacers – together with a full range of professional tiling tools for distributors, building-material stores and installers.

We aim for consistent quality, clear specifications, ready supply and custom colours, packaging and private labels on request.

Chất lượng ổn định
Consistent quality

Đầy đủ quy cách
Complete product range

Tùy chỉnh màu & bao bì
Custom colour & packaging

Hỗ trợ kỹ thuật thi công
Installation support

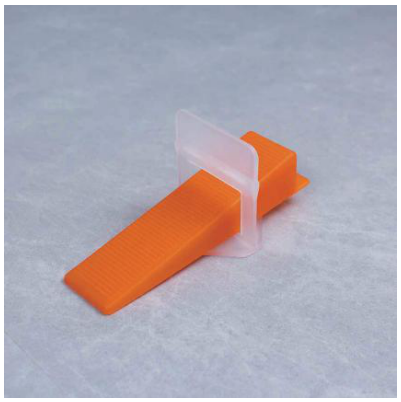

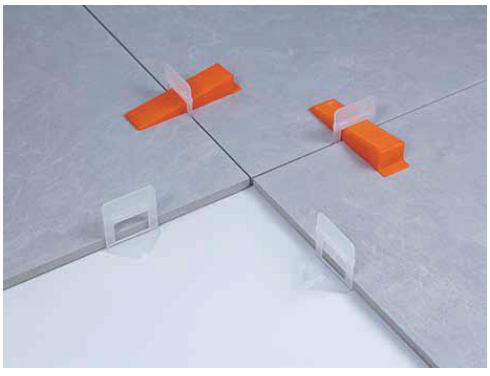



Ngã 3 Đầm Cả, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Hotline / Zalo: 0972 822 985 · mipra.vn · info@mipra.vn

CONTENTS

MỤC LỤC

01 TILE LEVELING SYSTEM 02 – 25
Hệ thống ke cân bằng gạch

- Leveling clips / Đế ke cân bằng — 03
- Leveling wedges / Nêm ke cân bằng — 08
- Cross & T / Y spacers / Ke chữ thập, ke T / Y — 12
- Tile spacers / Ke chia ron — 15
- Rubber mallets / Búa cao su — 17
- Spin spacer system / Ke cân bằng dạng xoay — 18
- Leveling pliers / Kìm bấm ke — 21
- Reusable levelers / Ke tái sử dụng — 23

02 TILE PAVING TOOLS 26 – 37
Dụng cụ thi công ốp lát

- Handheld electric mixer / Máy khuấy cầm tay — 27
- Tile vibrators / Máy rung dán gạch — 28
- Knee pads & creeper / Bó gối, tấm quỳ gối — 29
- Trowels / Bàn cào, bay răng cưa — 31
- Tile trim profiles / Nẹp viền gạch — 34
- Wood flooring kit / Bộ lắp sàn gỗ — 36

03 TILE MOVING TOOLS 38 – 53
Dụng cụ nâng & di chuyển gạch

- Electric vacuum suction cups / Giác hút điện — 39
- Manual vacuum suction cups / Giác hút chân không — 41
- Aluminium & plastic suction cups / Giác hút nhôm, nhựa — 42
- Adjustment tools / Giác hút căn chỉnh — 46
- Tile height adjusters / Kích nâng gạch — 47
- Workbenches / Chân bàn gấp — 49
- Stilts / Cà kheo — 51
- Board lifters / Tay xách tấm — 52

04 TILE CUTTING TOOLS 54 – 62
Dụng cụ cắt & gia công gạch

- Tile cutters / Bàn cắt gạch — 55
- Diamond saw blades / Lưỡi cắt kim cương — 56
- Diamond drill bits / Mũi khoan kim cương — 57
- Polishing pads / Đĩa đánh bóng — 59
- 45° chamfer frames / Gá vát cạnh 45° — 61
- Profile gauge & chamfer bracket / Thước lấy dấu, gá vát — 62

05 OTHER TILE TOOLS 63 – 70
Dụng cụ ốp lát khác

- Uncoupling membrane / Màng tách lớp chống nứt — 64
- Measuring tools / Thước đo ốp lát — 65
- Cleaning tools / Dụng cụ vệ sinh — 67
- Grout removal tools / Dụng cụ làm sạch ron — 68

TILE LEVELING SYSTEM

HỆ THỐNG KE CÂN BẰNG GẠCH

TILE LEVELING SYSTEM PLIERS





TILE LEVELING SYSTEM WEDGE



REUSABLE TILE LEVELER



SPIN SPACER SYSTEM

TILE LEVELING SYSTEM CLIPS

Đế ke cân bằng gạch



MP-B01

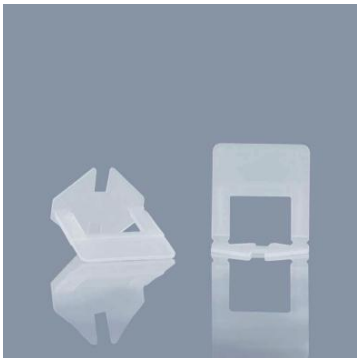

MP-B02



MP-B03



MP-B04

MP-B01

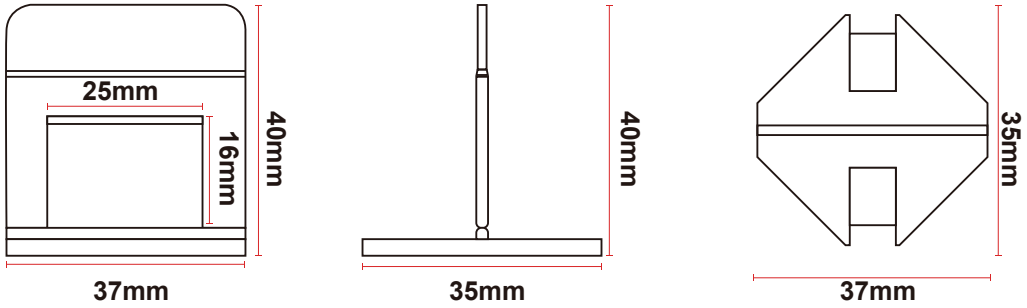

MP-B01	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	3.0MM
	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	3.4G	3.43G	3.5G	3.6G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3MM-14MM			

MP-B02

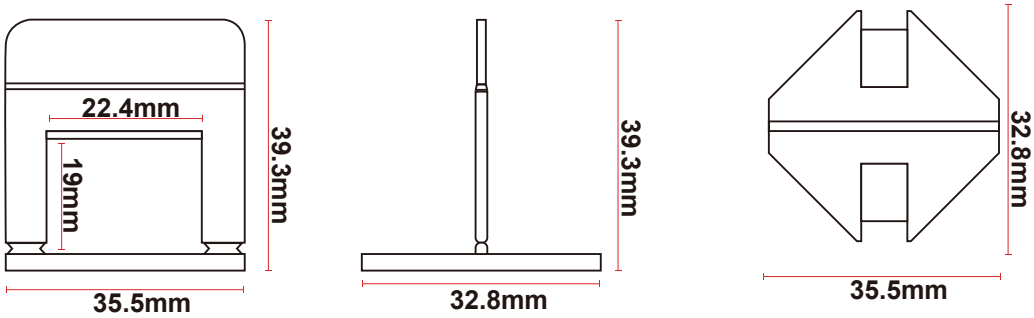

MP-B02	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	3.0MM
	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	2.2G	2.3G	2.4G	2.5G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3MM-14MM			

MP-B03

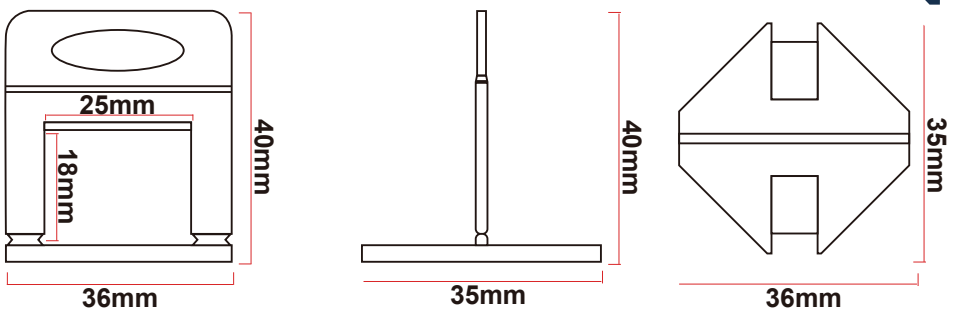

MP-B03	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	2.5MM	3.0MM
	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	2.4G	2.5G	2.6G	2.73G	2.6G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3MM-14MM				

MP-B04

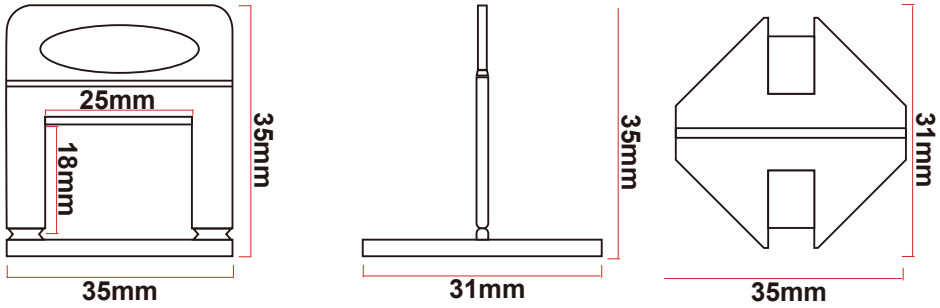

MP-B04	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	2.5MM	3.0MM
	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	1.5G	1.55G	1.68G	1.9G	1.96G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3-14MM				

Name / Tên**:** Tile leveling system clips – Đế ke cân bằng gạch

Material / Chất liệu**:** PP / PE – Nhựa PP / PE | **Color** / Màu sắc**:** White / custom – Trắng / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

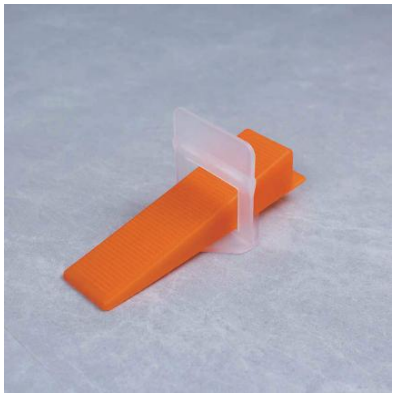

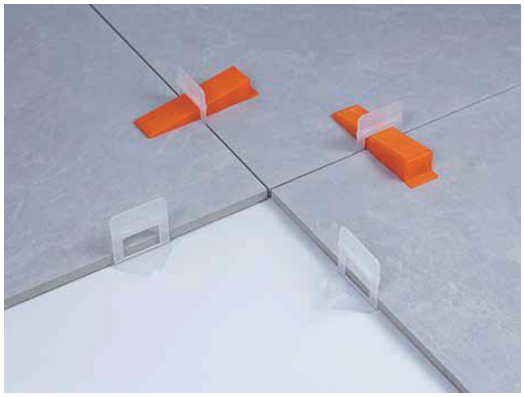



TILE LEVELING SYSTEM CLIPS

Đế ke cân bằng gạch



MP-B05



MP-B06



MP-B07

MP-B05

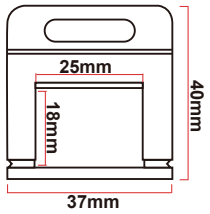

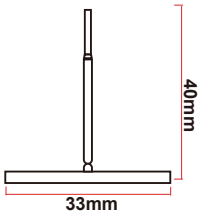

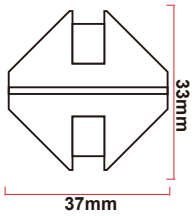

JOINT WIDTH Độ rộng ron	0.5MM	1.0MM	1.5MM	2.0MM	2.5MM	3.0MM	4.5MM
WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	2.33G	2.36G	2.47G	2.6G	2.66G	2.73G	3G
TILE THICKNESS Độ dày gạch	3-14MM						

MP-B06

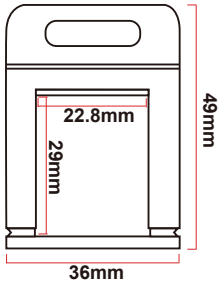

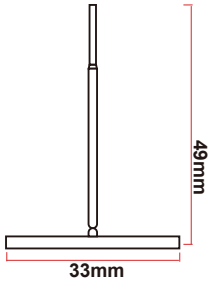

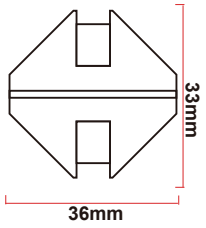

JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	2.5MM	3.0MM
WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	2.44G	2.65G	2.83G	2.77G	3.04G
TILE THICKNESS Độ dày gạch	14-24MM				

MP-B07

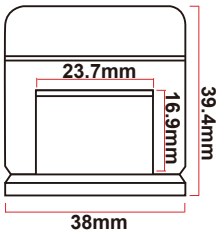

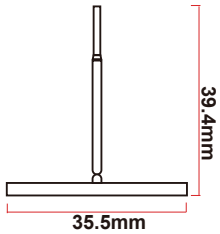

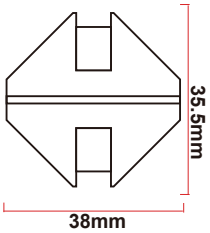

MP-B07	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	3.0MM
	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	3.5G	3.3G	3.5G	3.8G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3MM-14MM			



MP-B08



MP-B09



MP-B10

MP-B08

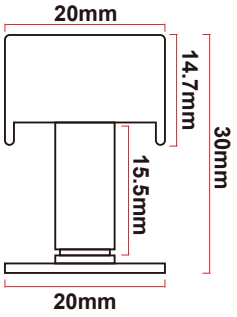

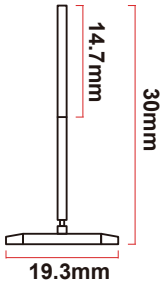

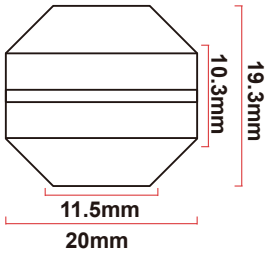

MP-B08	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM
	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	1.2G	1.2G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3-12MM	

MP-B09

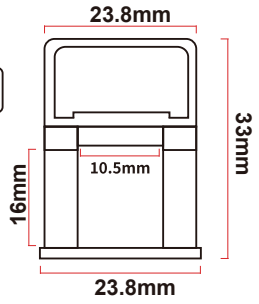

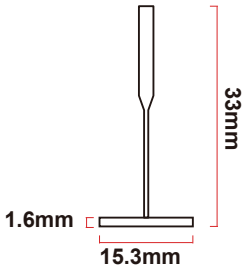

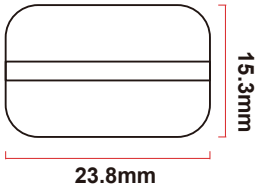

MP-B09	JOINT WIDTH Độ rộng ron	0.5MM	0.7MM	1.0MM	1.5MM	2.0MM
	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	1G	1G	1.1G	1.2G	1.2G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3-14MM				

MP-B10

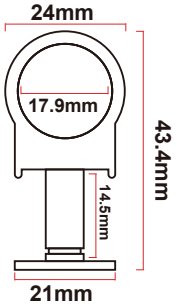

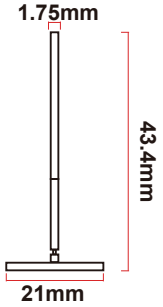

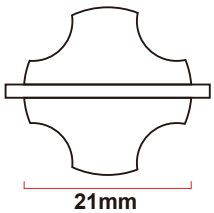

MP-B10	JOINT WIDTH Độ rộng ron	0.8MM	1.0MM	1.5MM	2.0MM
	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	0.8G	0.9G	1G	0.9G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3-10MM			

TILE LEVELING SYSTEM CLIPS

Đế ke cân bằng gạch



MP-B11

MP-B11

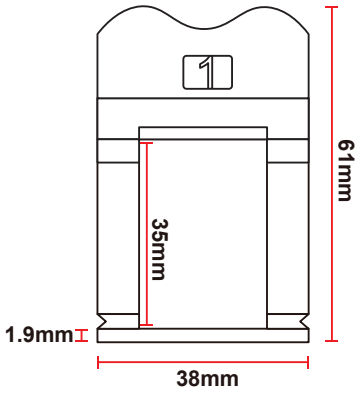

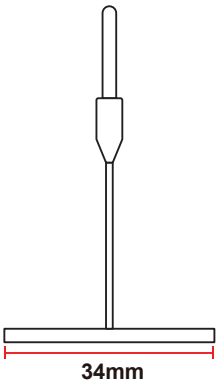

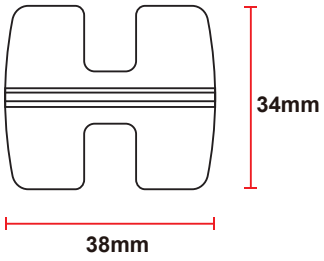

MP-B11	**JOINT WIDTH** Độ rộng ron	**1.0MM**	**1.5MM**	**2.0MM**	**3.0MM**	**5.0MM**
	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	**3.7G**	**3.9G**	**3.9G**	**4.0G**	**4.5G**
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	**20MM-30MM**				

TILE LEVELING SYSTEM WEDGE

Nêm ke cân bằng



MP-A01 | MP-A02 | MP-A03 | MP-A04 | MP-A05

MP-A01
MP-A03
MP-A04

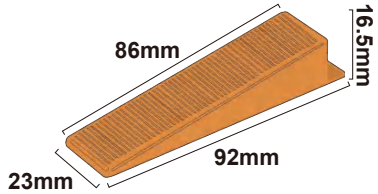

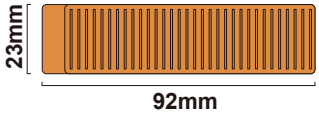

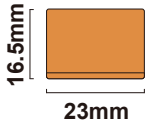

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	TILE THICKNESS Độ dày gạch
MP-A01	6.2G	3MM-14MM
MP-A03	5.6G	3MM-14MM
MP-A04	4.7G	3MM-14MM

MP-A02

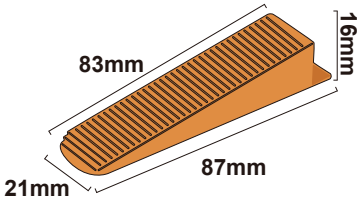

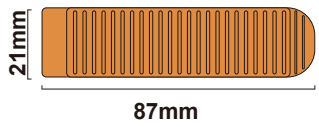

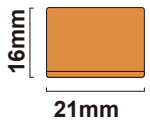

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	TILE THICKNESS Độ dày gạch
MP-A02	5.1G	3MM-14MM

MP-A05

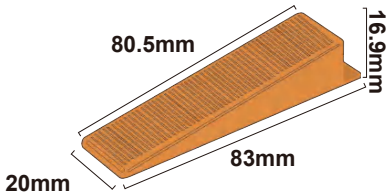

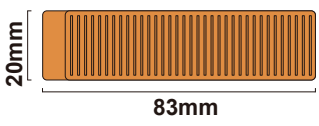

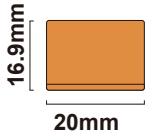

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	TILE THICKNESS Độ dày gạch
MP-A05	3.9G	3MM-14MM

Name / Tên**:** Tile leveling system wedge – Nêm ke cân bằng

Material / Chất liệu**:** PP / PE – Nhựa PP / PE | **Color** / Màu sắc**:** Orange / red / custom – Cam / đỏ / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

TILE LEVELING SYSTEM WEDGE

Nêm ke cân bằng



MP-A06



MP-A07

MP-A06

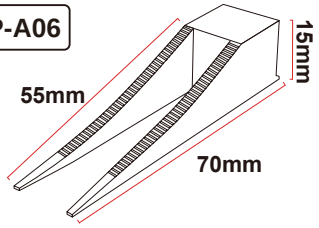

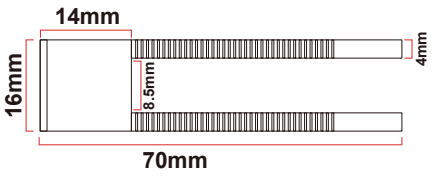

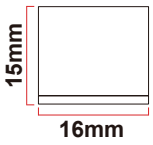

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	COMPATIBLE BASE Đế tương thích
MP-A06	4.7G	MP-B08/MP-B10

MP-A07

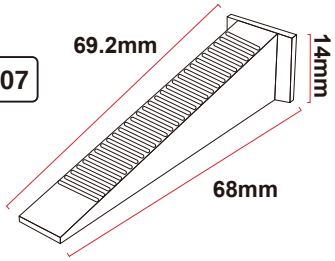

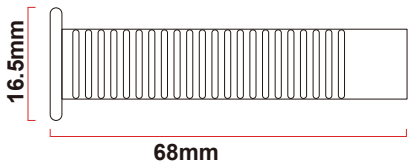

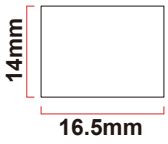

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	COMPATIBLE BASE Đế tương thích
MP-A07	3.0G	MP-B09

Name / Tên**:** Single wedge / cross wedge – Nêm đơn / nêm chữ thập

Material / Chất liệu**:** PP / PE – Nhựa PP / PE | **Color** / Màu sắc**:** Black / custom – Đen / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

TILE LEVELING SYSTEM WEDGE

Nêm ke cân bằng



MP-A08



MP-A09



MP-A10

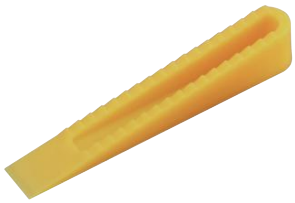

MP-A11

MP-A08

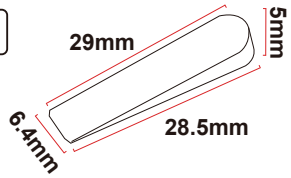

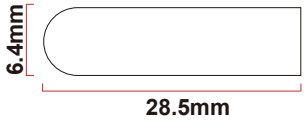

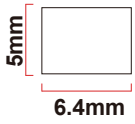

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách	PACKING Đóng gói
MP-A08	0.4G	1MM-5MM	100 PCS/BAG 100 cái/túi

MP-A09

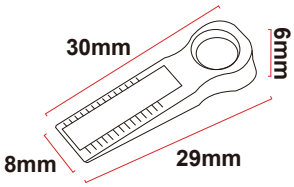

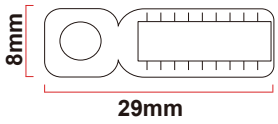

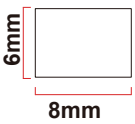

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách	PACKING Đóng gói
MP-A09	0.5G	1MM-6MM	100 PCS/BAG 100 cái/túi

MP-A10

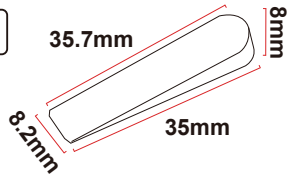



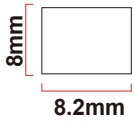

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách	PACKING Đóng gói
MP-A10	1.03G	1MM-8MM	100 PCS/BAG 100 cái/túi

MP-A11

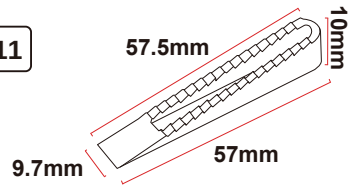

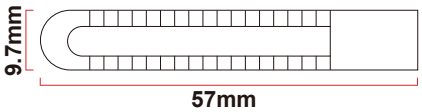

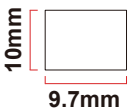

ITEM NO. Mã sản phẩm	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách	PACKING Đóng gói
MP-A11	1.5G	1MM-10MM	100 PCS/BAG 100 cái/túi

TILE JOINT ACCESSORIES

PHỤ KIỆN CHIA RON GẠCH



STAR SHAPE TILE SPACER



HORSESHOE TILE SPACER

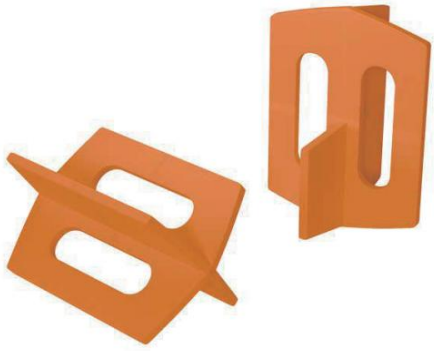

MULTIFUNCTIONAL CROSS TILE SPACER

CROSS TILE SPACER

CROSS TILE SPACER

Ke chữ thập chia ron



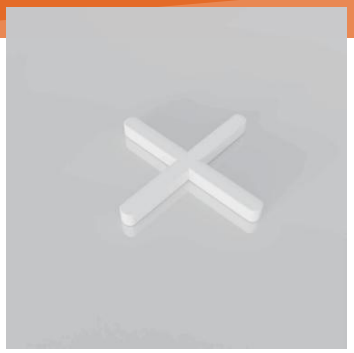

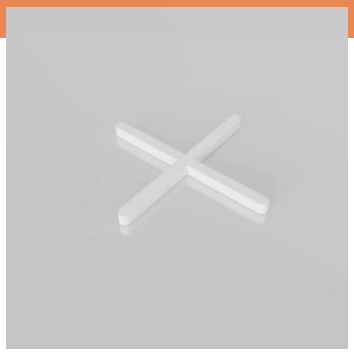

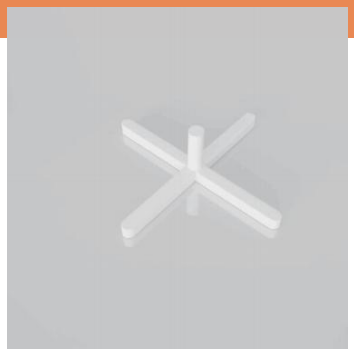

MP-P01 | MP-P02 | MP-P03 | MP-P04

MP-P01

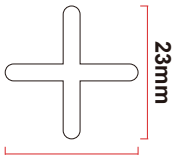



ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P01-1	1.0MM	11.5G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P01-2	1.5MM	16.8G	
MP-P01-3	2.0MM	21G	
MP-P01-4	2.5MM	26G	
MP-P01-5	3.0MM	30G	
MP-P01-6	4.0MM	38G	
MP-P01-7	5.0MM	42G	

MP-P02

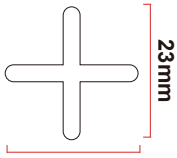



ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P02-1	1.0MM	11.5G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P02-2	1.5MM	16.8G	
MP-P02-3	2.0MM	21G	
MP-P02-4	2.5MM	26G	
MP-P02-5	3.0MM	30G	
MP-P02-6	4.0MM	38G	
MP-P02-7	5.0MM	42G	

CROSS TILE SPACER
Ke chữ thập chia ron

MIPRA

MP-P03

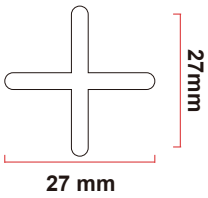

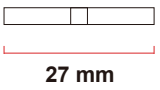

ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P03-1	1.0MM	26G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P03-2	1.5MM	29.4G	
MP-P03-3	2.0MM	32.8G	
MP-P03-4	2.5MM	36.2G	
MP-P03-5	3.0MM	39.6G	
MP-P03-6	4.0MM	46.4G	
MP-P03-7	5.0MM	53.2G	

MP-P04

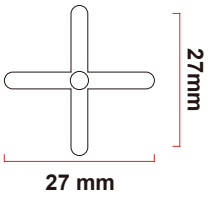

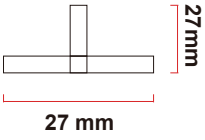

ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P04-1	1.0MM	14G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P04-2	1.5MM	22G	
MP-P04-3	2.0MM	29G	
MP-P04-4	3.0MM	44G	
MP-P04-5	4.0MM	64G	
MP-P04-6	5.0MM	82G	

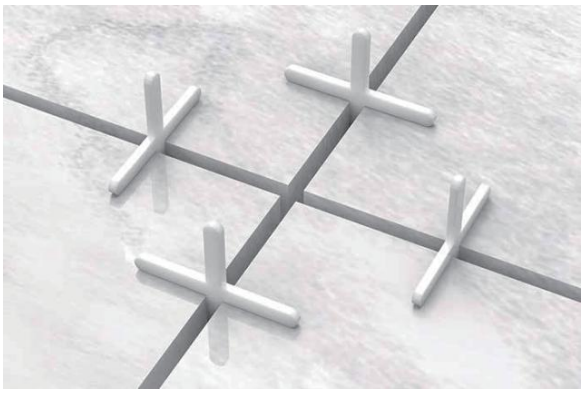

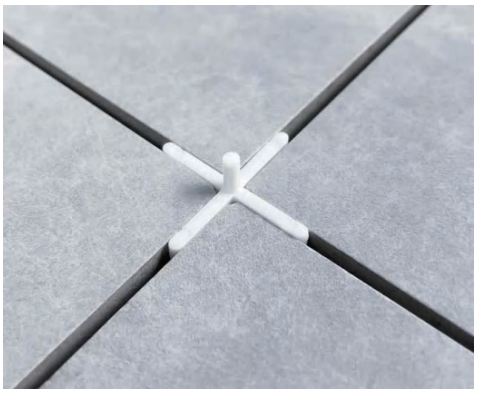



MP-P05



MP-P06

MP-P05

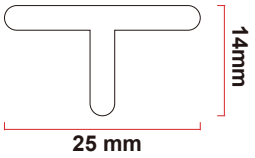

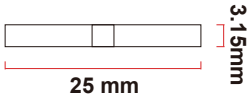

ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P05-1	1.0MM	10G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P05-2	1.5MM	13G	
MP-P05-3	2.0MM	19G	
MP-P05-4	2.5MM	23G	
MP-P05-5	3.0MM	28G	
MP-P05-6	4.0MM	25G	
MP-P05-7	5.0MM	53G	
MP-P05-8	8.0MM	84G	
MP-P05-9	10.0MM	122G	

MP-P06

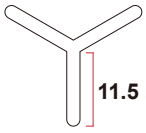



ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P06-1	1.5MM	10.6G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P06-2	2.0MM	17.8G	
MP-P06-3	2.5MM	16.6G	
MP-P06-4	3.0MM	21G	
MP-P06-5	4.0MM	30G	

TILE SPACERS
Ke chia ron



MP-P07

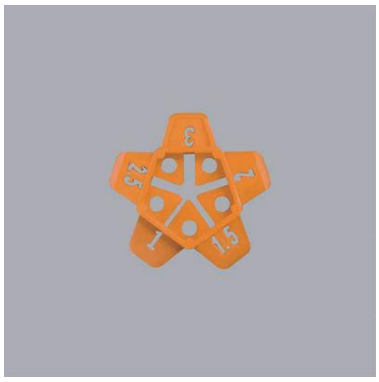

MP-P08

MP-P07

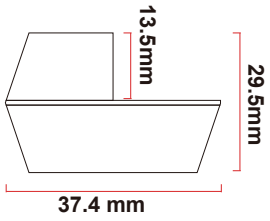

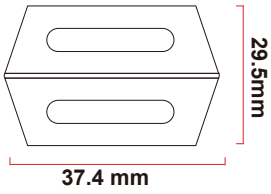

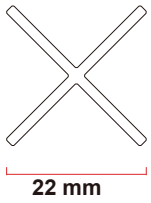

ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P07-1	1.0MM	142G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P07-2	1.5MM	210G	
MP-P07-3	2.0MM	260G	
MP-P07-4	2.5MM	297G	
MP-P07-5	3.0MM	380G	

MP-P08

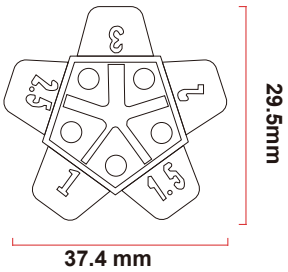



MP-P08	NAME Tên sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	STAR SHAPE TILE SPACER	1/1.5/2/2.5/3	PP/PE	140G



MP-P09

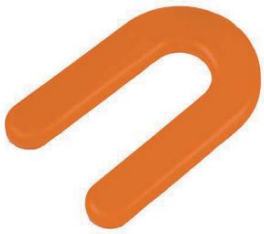

MP-P10

MP-P09

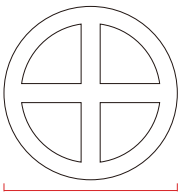

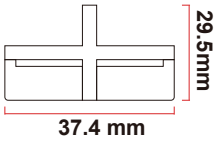

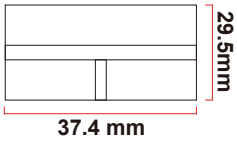

ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P09-1	1.0MM	81G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P09-2	1.5MM	104G	
MP-P09-3	2.0MM	138G	
MP-P09-4	2.5MM	151G	
MP-P09-5	3.0MM	177G	

MP-P10

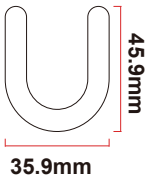

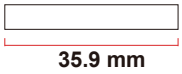

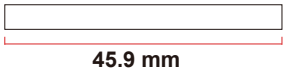

ITEM NO. Mã sản phẩm	JOINT WIDTH Độ rộng ron	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	PACKING Đóng gói
MP-P10-1	1.5MM / 1/16"	159G	100 PCS/BAG 100 cái/túi
MP-P10-2	2MM / 5/64"	169G	
MP-P10-3	3MM / 1/8"	258G	
MP-P10-4	5MM / 3/16"	377G	
MP-P10-5	6.5MM / 1/4"	480G	



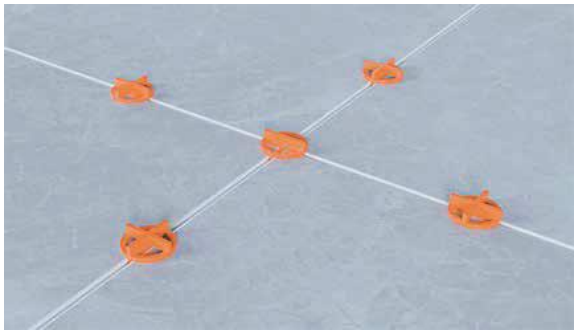



MP-C01



MP-C02



MP-C01

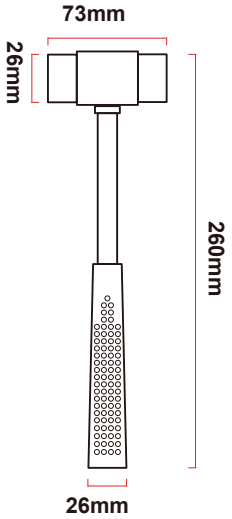

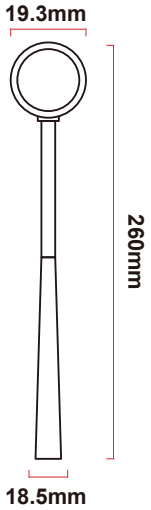



MP-C02

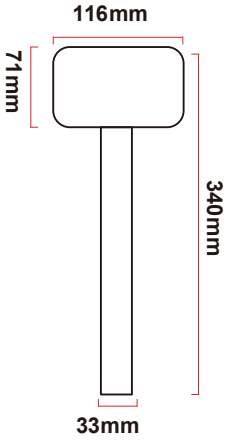

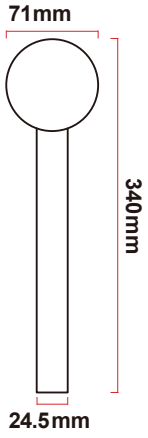

Name / Tên**:** Rubber mallet – Búa cao su

Material / Chất liệu**:** Rubber & wood – Cao su & gỗ

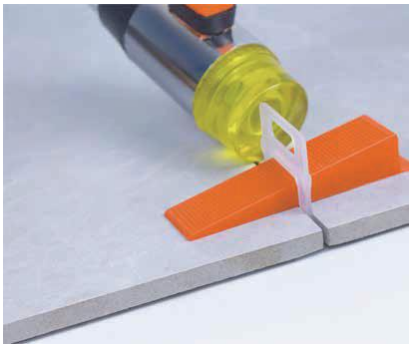

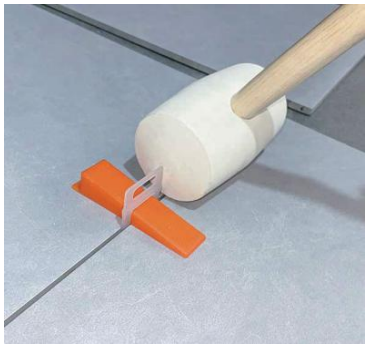

SPIN SPACER SYSTEM

Ke cân bằng dạng xoay



MP-D01



MP-D02

MP-D01-1



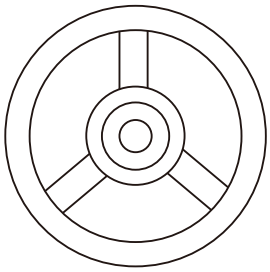

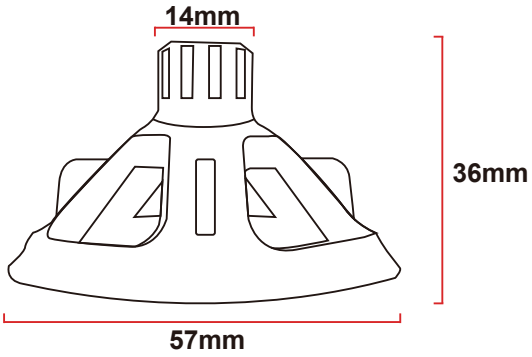

MP-D01-1	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	COMPATIBLE BASE Đế tương thích
	10G	MP-D01-3

Name / Tên**:** Spin spacer system – Ke cân bằng dạng xoay

Material / Chất liệu**:** Reinforced PP – Nhựa PP gia cường | **Color** / Màu sắc**:** Red / white / custom – Đỏ / trắng / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

---

MP-D01-2

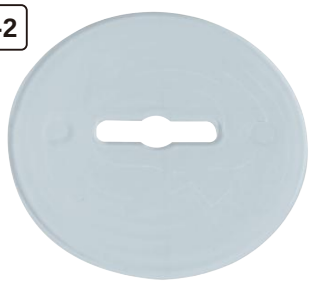

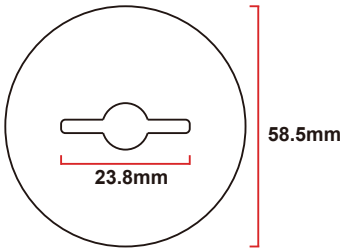



MP-D01-2	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	USE FOR Công dụng
	3.3G	PROTECT TILES Bảo vệ mặt gạch

Name / Tên**:** Gasket – Đệm lót bảo vệ mặt gạch

Material / Chất liệu**:** PP – Nhựa PP | **Color** / Màu sắc**:** White – Trắng

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

SPIN SPACER SYSTEM

Ke cân bằng dạng xoay

MP-D01-3



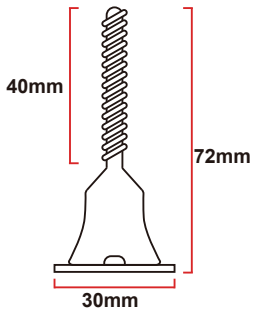

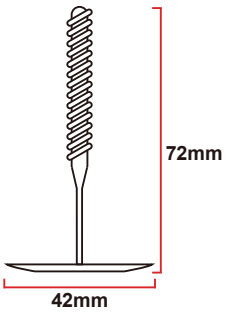

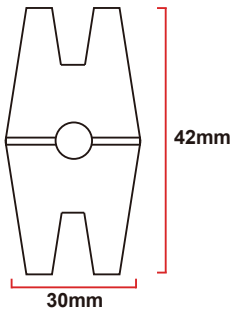

MP-D01-3	**JOINT WIDTH** Độ rộng ron	**1.0MM**	**1.5MM**	**2.0MM**	**3.0MM**
	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	**2.71G**	**2.9G**	**3.13G**	**3.32G**
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	**3-25MM**			

Name / Tên**:** Base – Đế ke

Material / Chất liệu**:** PP – Nhựa PP | **Color** / Màu sắc**:** White – Trắng

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu





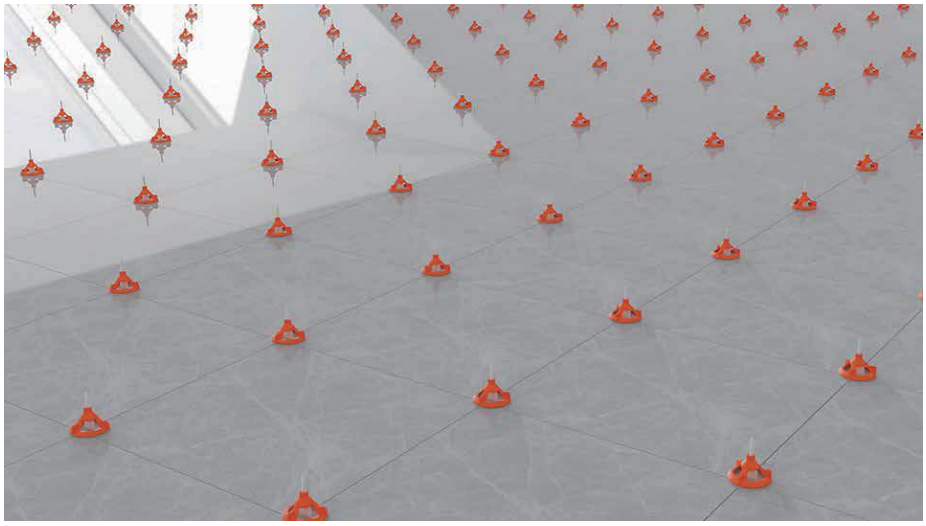

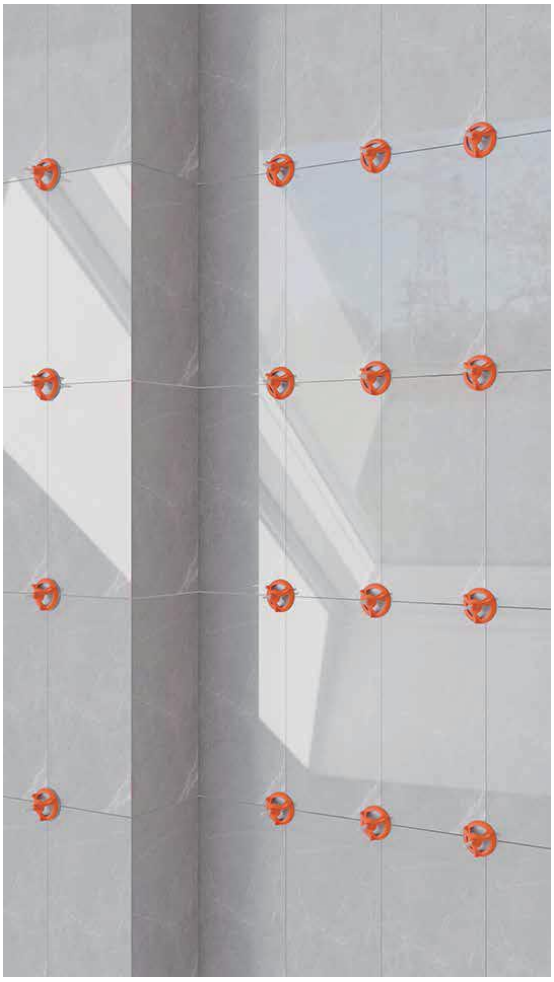

MP-D02-1



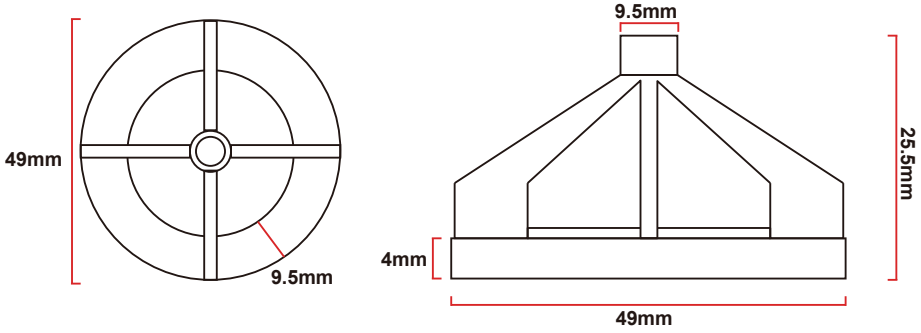

MP-D02-1	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách
	3.7G	UNIVERSAL Dùng chung

Name / Tên**:** Cap – Nắp xoay

Material / Chất liệu**:** PP – Nhựa PP | **Color** / Màu sắc**:** Blue / red – Xanh dương / đỏ

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

---

MP-D02-2



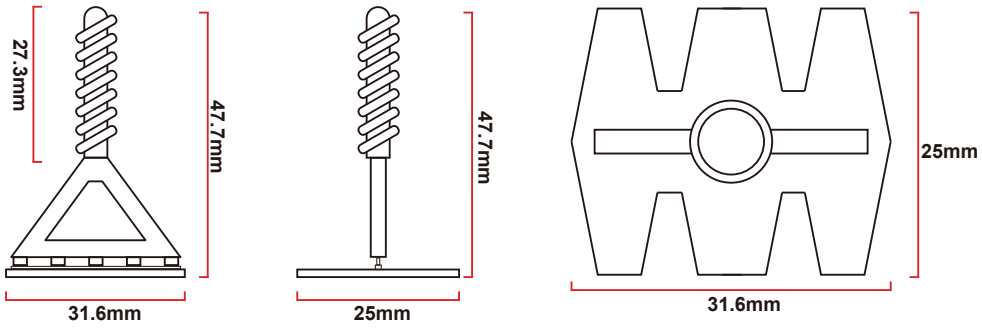

MP-D02-2	JOINT WIDTH Độ rộng ron	1.0MM	1.5MM	2.0MM	3.0MM
	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	1.64G	1.74G	1.85G	2G
	TILE THICKNESS Độ dày gạch	3-18MM			

Name / Tên**:** Base – Đế ke

Material / Chất liệu**:** PP – Nhựa PP | **Color** / Màu sắc**:** White – Trắng

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

TILE LEVELING SYSTEM PLIERS
Kìm bấm ke cân bằng



MP-E01



MP-E02



MP-E03



MP-E04

MP-E01



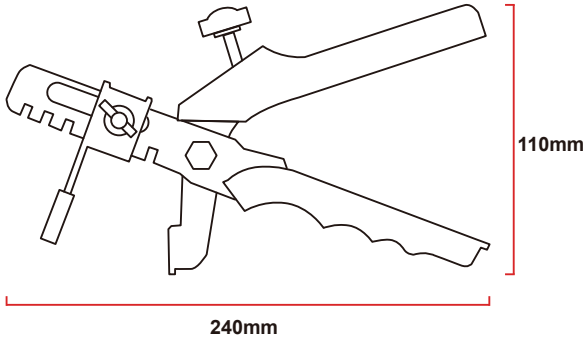

MP-E01	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	MATERIAL Chất liệu	PACKING Đóng gói
	320G	STEEL+PP	OPP BAG Túi OPP

MP-E02



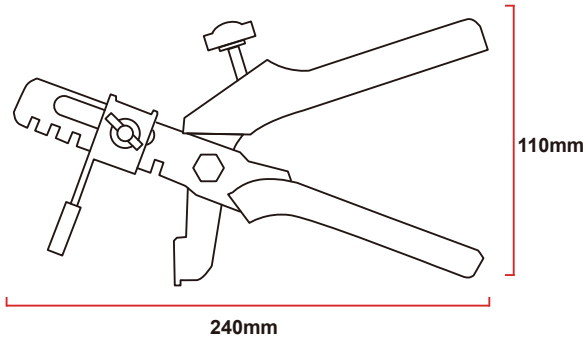

MP-E02	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	MATERIAL Chất liệu	PACKING Đóng gói
	390G	STEEL+PP	BLISTER Vỉ nhựa

MP-E03



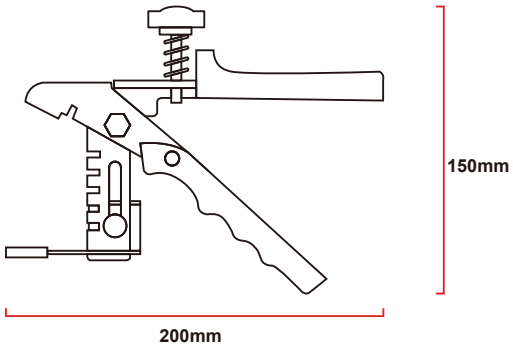

MP-E03	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	MATERIAL Chất liệu	PURPOSE Công dụng
	320G	STEEL+PP	WALL LEVELING Cân bằng gạch ốp tường

MP-E04



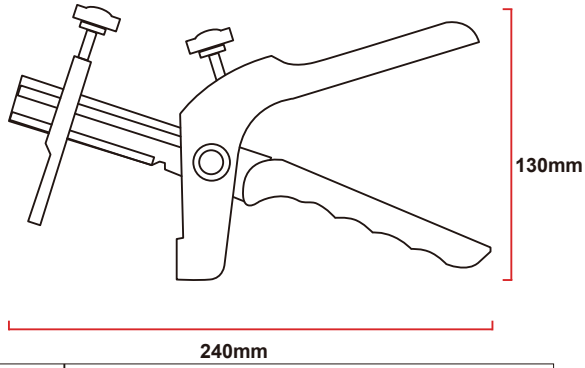

MP-E04	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	MATERIAL Chất liệu
	250G	NYLON Nylon





Name / Tên**:** Tile leveling system pliers – Kìm bấm ke cân bằng

Material / Chất liệu**:** Metal / plastic – Kim loại / nhựa | **Color** / Màu sắc**:** Orange / red / yellow / black / custom – Cam / đỏ / vàng / đen / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Polybag / blister / custom – Túi nhựa / vỉ / theo yêu cầu

REUSABLE TILE LEVELING SYSTEM

Ke cân bằng tái sử dụng



MP-F01



MP-F02



MP-F03



MP-F04

MP-F01

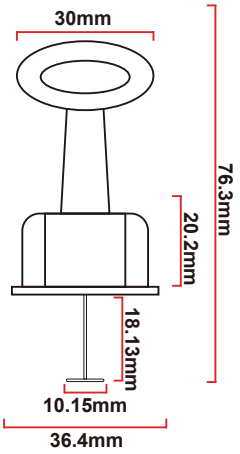

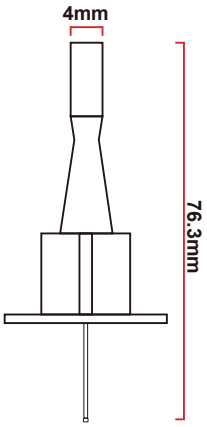

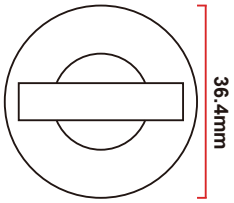

MP-F01	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách
	10.2G	0.9/1.5MM

MP-F02

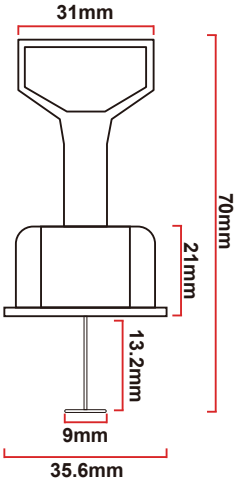

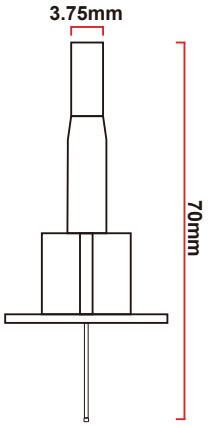

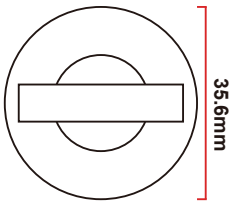

MP-F02	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách
	9.1G	0.9/1.5MM

MP-F03

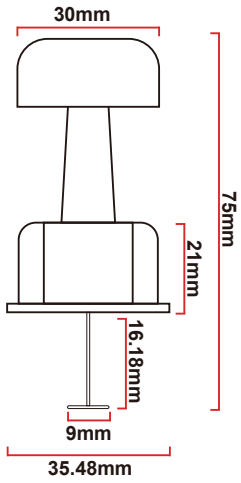

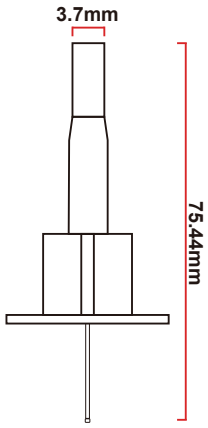

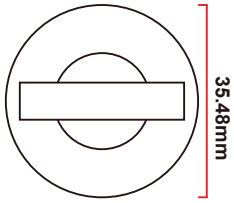

MP-F03	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	SIZE Quy cách
	10.1G	0.9/1.5MM

MP-F04

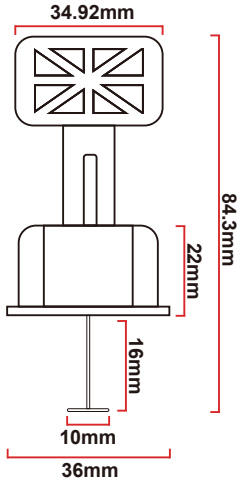

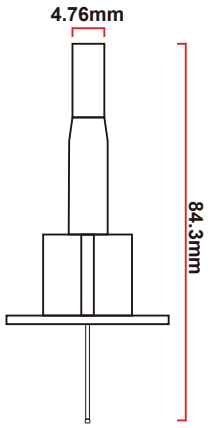

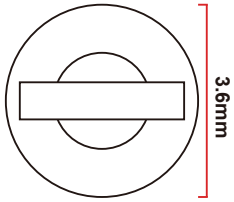

MP-F04	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	SIZE Quy cách
	13.6G	0.9/1.5MM





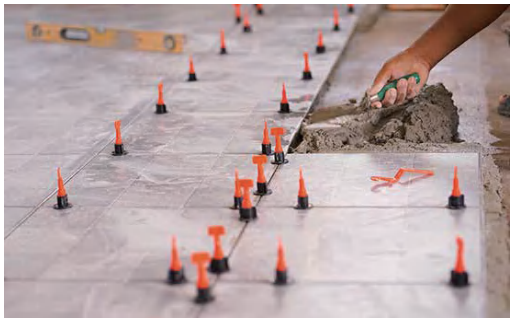

Name / Tên**:** Reusable tile leveler – Ke cân bằng tái sử dụng

Material / Chất liệu**:** PP & steel needle – Nhựa PP & kim thép | **Color** / Màu sắc**:** Orange / green / custom – Cam / xanh lá / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

REUSABLE TILE LEVELING SYSTEM

Ke cân bằng tái sử dụng



MP-F05



MP-F06



MP-F05

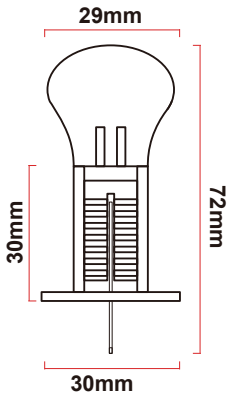

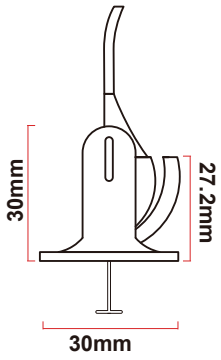

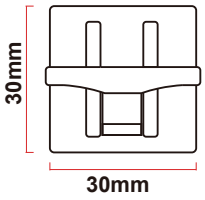

MP-F05	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	JOINT WIDTH Độ rộng ron
	10.6G	1.5MM



MP-F06

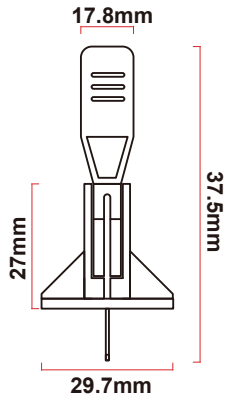

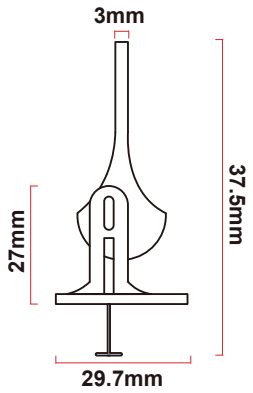

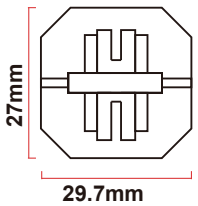

MP-F06	WEIGHT (G/PC) Trọng lượng (g/cái)	JOINT WIDTH Độ rộng ron
	8.28G	0.9/1.5MM

Name / Tên**:** Reusable tile leveler – Ke cân bằng tái sử dụng

Material / Chất liệu**:** PP & steel needle – Nhựa PP & kim thép | **Color** / Màu sắc**:** Yellow / red / custom – Vàng / đỏ / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / bucket / custom – Thùng carton / xô / theo yêu cầu

TILE PAVING TOOLS

DỤNG CỤ THI CÔNG ỐP LÁT



HANDHELD ELECTRIC MIXER



KNEE PADS



TILE VIBRATOR



KNEE CREEPER

HANDHELD ELECTRIC MIXER
Máy khuấy cầm tay







MP-G01



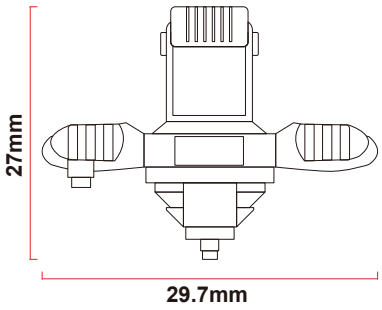

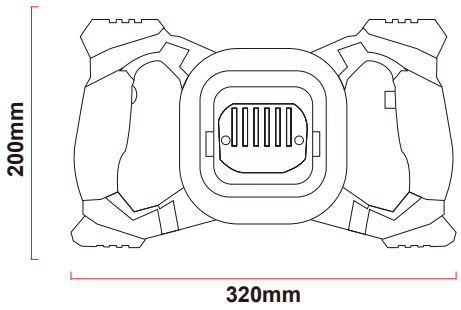

MP-G01	RATED VOLTAGE Điện áp	LOAD POWER Công suất	MOTOR TYPE Loại động cơ
	220V~50HZ	2400W/3000W/3600W	COPPER MOTOR Motor dây đồng

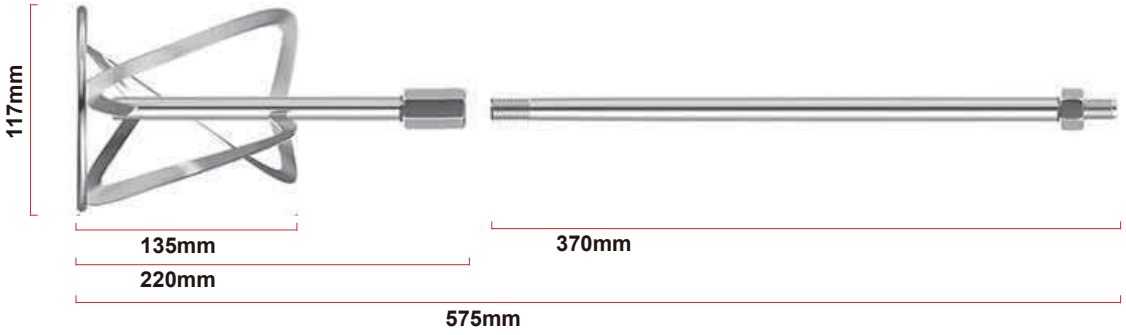

Name / Tên**:** Handheld electric mixer – Máy khuấy cầm tay

Color / Màu sắc**:** Orange / custom – Cam / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Plastic box / custom – Hộp nhựa / theo yêu cầu

TILE VIBRATOR

Máy rung dán gạch



MP-G02



MP-G03



MP-G04

MP-G02

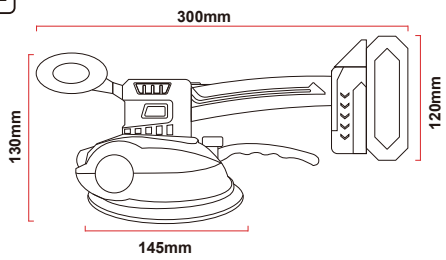

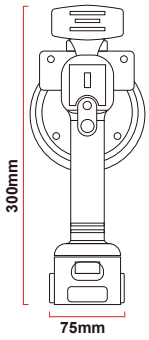

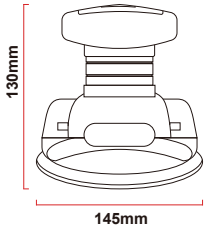

MP-G02	MAX. SUCTION Lực hút tối đa	BATTERY Pin	APPLICABLE TILE SIZE Khổ gạch áp dụng
	2000G	21V 12000mA	60-180CM

MP-G03

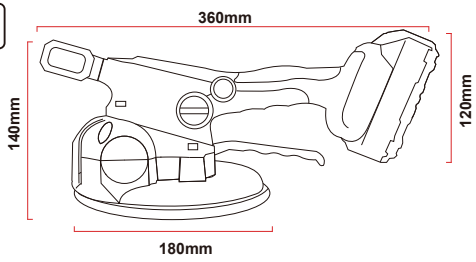

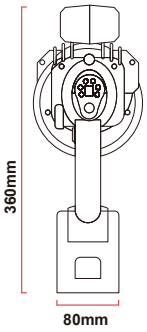

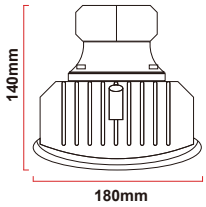

MP-G03	MAX. SUCTION Lực hút tối đa	BATTERY Pin	APPLICABLE TILE SIZE Khổ gạch áp dụng
	2319.5G	21V 15000mA	30-180CM

MP-G04

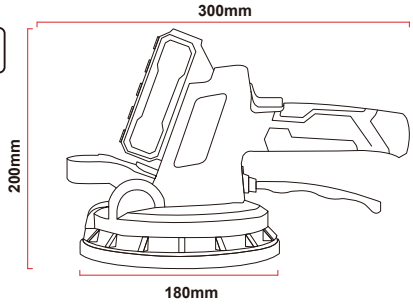

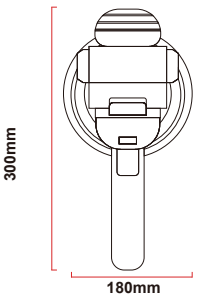

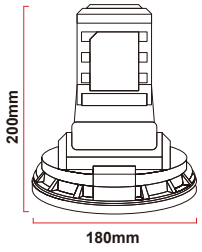

MP-G04	MAX. SUCTION Lực hút tối đa	BATTERY Pin	APPLICABLE TILE SIZE Khổ gạch áp dụng
	2319.5G	21V 15000mA	30-180CM

KNEE PADS
Bó gối bảo hộ



MP-H01



MP-H02

MP-H01

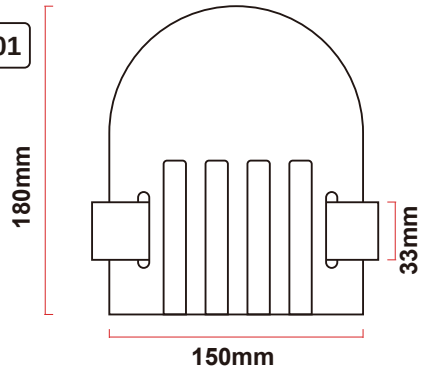

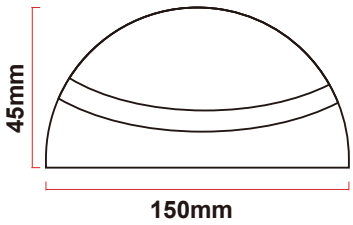

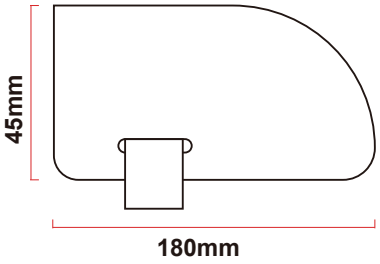

Name / Tên**:** Knee pads – Bó gối bảo hộ

Material / Chất liệu**:** EVA – Xốp EVA | **Color** / Màu sắc**:** Orange / red / custom – Cam / đỏ / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Custom – Theo yêu cầu

MP-H02

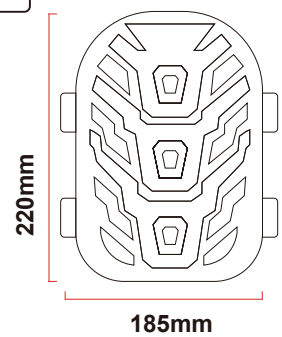

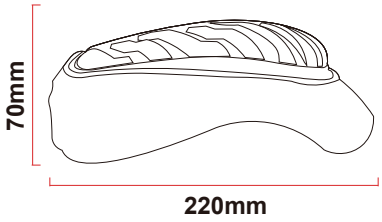

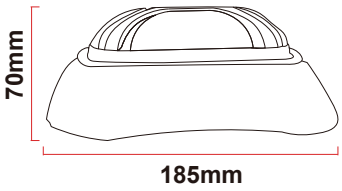

Name / Tên**:** Knee pads – Bó gối bảo hộ

Material / Chất liệu**:** Sandwich mesh fabric – Vải lưới sandwich | **Color** / Màu sắc**:** Orange / black / custom – Cam / đen / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / custom – Thùng carton / theo yêu cầu

KNEE CREEPER / ROLLING KNEE PADS

Tấm quỳ gối có bánh xe



MP-H03



MP-H03

MP-H03

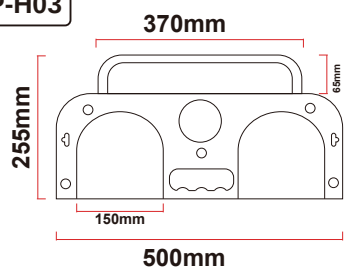

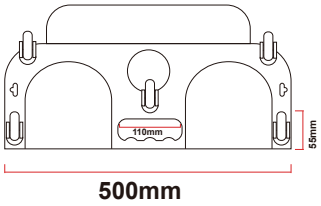

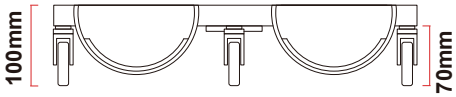

Name / Tên**:** Knee creeper / rolling knee pads – Tấm quỳ gối có bánh xe

Material / Chất liệu**:** ABS – Nhựa ABS | **Color** / Màu sắc**:** Orange / red / custom – Cam / đỏ / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Carton / custom – Thùng carton / theo yêu cầu





NOTCHED TROWEL
Bàn cào răng gạt keo

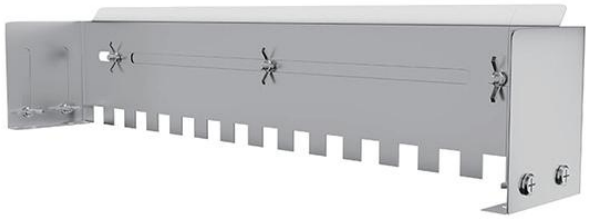

MP-I01



MP-I01

MP-I01

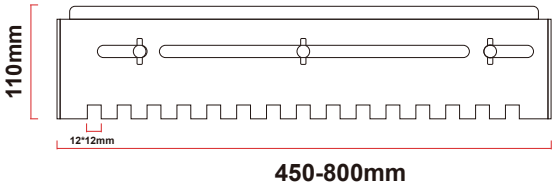

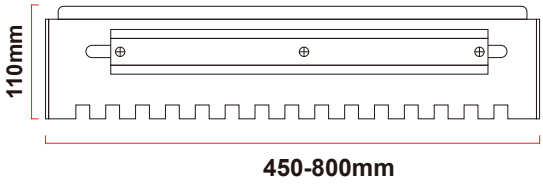

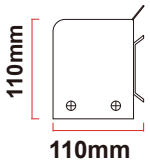

MP-I01	NOTCH SIZE Kích thước răng	12MM*12MM	15MM*15MM	20MM*20MM
	MATERIAL Chất liệu	STAINLESS STEEL Thép không gỉ	STAINLESS STEEL Thép không gỉ	STAINLESS STEEL Thép không gỉ

Name / Tên**:** Notched trowel – Bàn cào răng gạt keo

Material / Chất liệu**:** Stainless steel – Thép không gỉ

Package / Đóng gói**:** Custom – Theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Combs adhesive / mortar into even ridges for solid tile bedding – Tạo rãnh đều cho lớp keo, vữa giúp gạch bám chắc









MP-I02



MP-I03

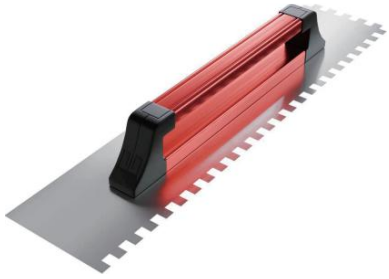

MP-I04



MP-I02

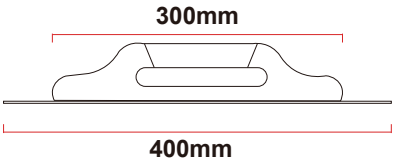

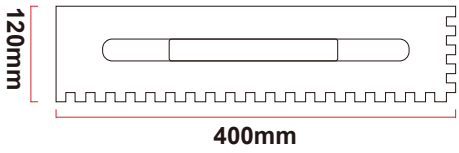

MP-I02	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TROWEL Bay trát	PP AND STAINLESS STEEL	370.9G



MP-I03

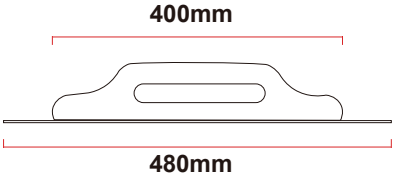

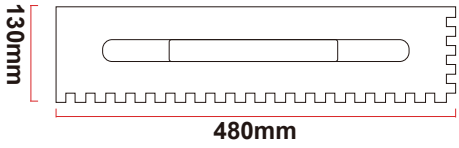

MP-I03	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TROWEL Bay trát	WOOD AND STAINLESS STEEL	735G



MP-I04

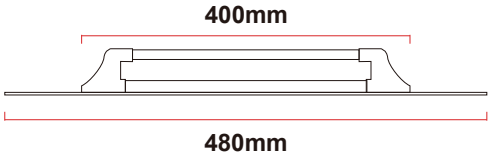

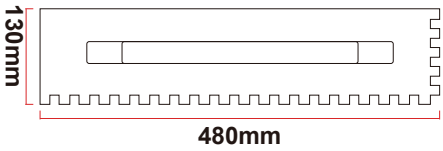

MP-I04	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TROWEL Bay trát	ALUMINUM AND STAINLESS STEEL	720G

TROWEL

Bay trát – bay răng cưa



MP-I05



MP-I06

MP-I05

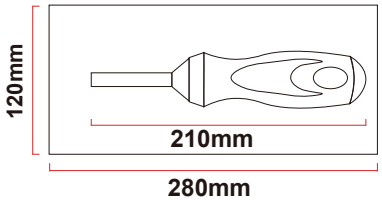

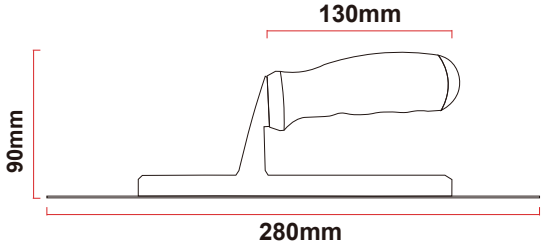

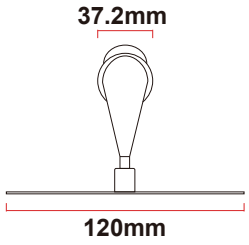

MP-I05	NAME Tên sản phẩm	THICKNESS OF THE STEEL PLATE	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TROWEL Bay trát	0.7MM	CARBON STEEL/ STAINLESS STEEL	340G

MP-I06

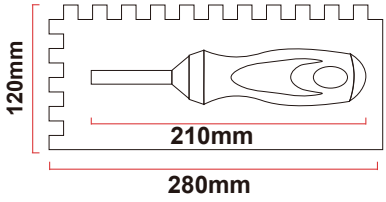

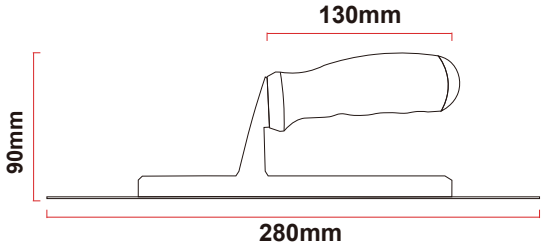

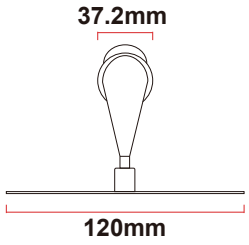

MP-I06	NAME Tên sản phẩm	THICKNESS OF THE STEEL PLATE	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	NOTCHED Bay răng cưa	0.7MM	CARBON STEEL/ STAINLESS STEEL	340G

Name / Tên**:** Trowel / notched trowel – Bay trát / bay răng cưa

Material / Chất liệu**:** Stainless steel – Thép không gỉ

Package / Đóng gói**:** Carton / custom – Thùng carton / theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Spreads and combs adhesive / mortar on the substrate – Trải và tạo rãnh keo, vữa trên bề mặt nền



MP-I07



MP-I08

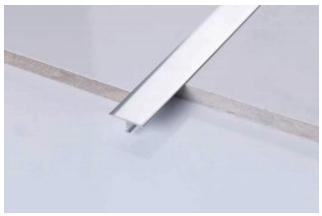

MP-I09

MP-I07



MODEL NO. Mã sản phẩm	HEIGHT (MM) Chiều cao (mm)	WEIGHT (KG/M) Trọng lượng (kg/m)
MP-I07-1	6.5	0.084
MP-I07-2	8	0.089
MP-I07-3	10	0.094
MP-I07-4	11	0.097
MP-I07-5	12.5	0.101
MP-I07-6	15	0.108
MP-I07-7	16	0.11
MP-I07-8	18	0.115
MP-I07-9	20	0.121
MP-I07-10	25	0.148

MP-I08



MODEL NO. Mã sản phẩm	HEIGHT (MM) Chiều cao (mm)	WEIGHT (KG/M) Trọng lượng (kg/m)
MP-I08	10	0.119

MP-I09

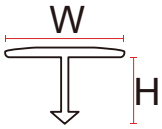

MODEL NO. Mã sản phẩm	W×H (MM) Rộng×Cao (mm)	WEIGHT (KG/M) Trọng lượng (kg/m)
MP-I09-1	10×8	0.044
MP-I09-2	14×8	0.053
MP-I09-3	20×8	0.07
MP-I09-4	24×8	0.081

Multiple Choices

Offer more color options for interior decoration

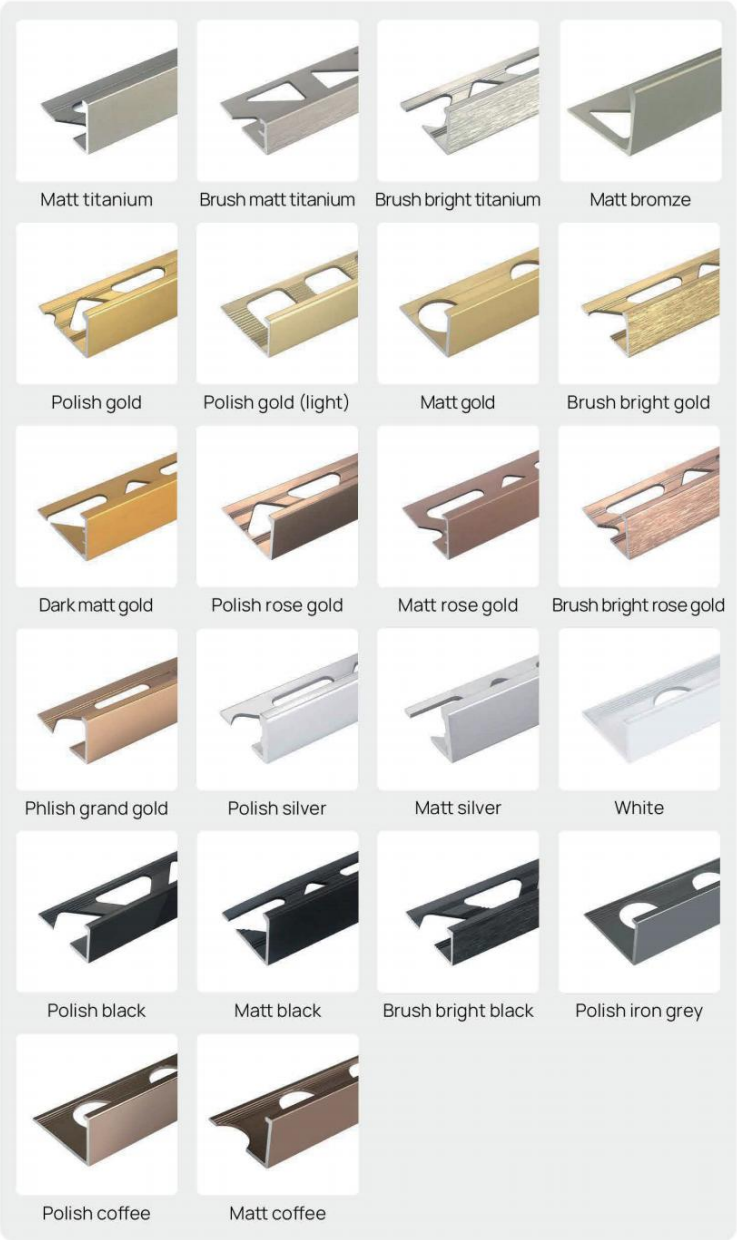

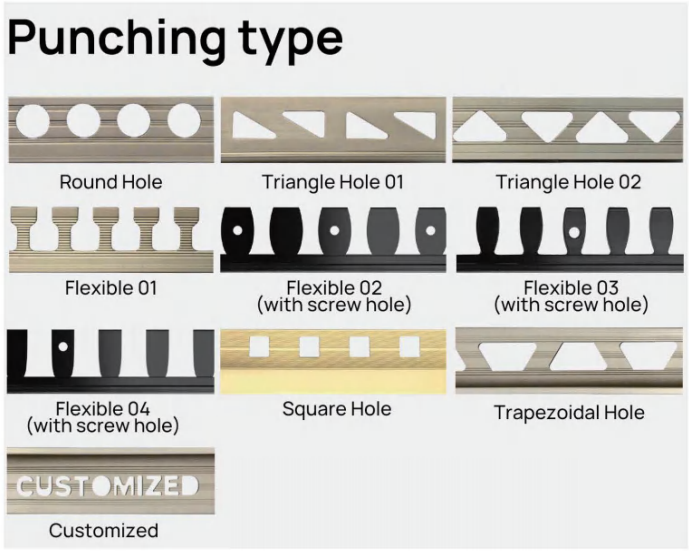



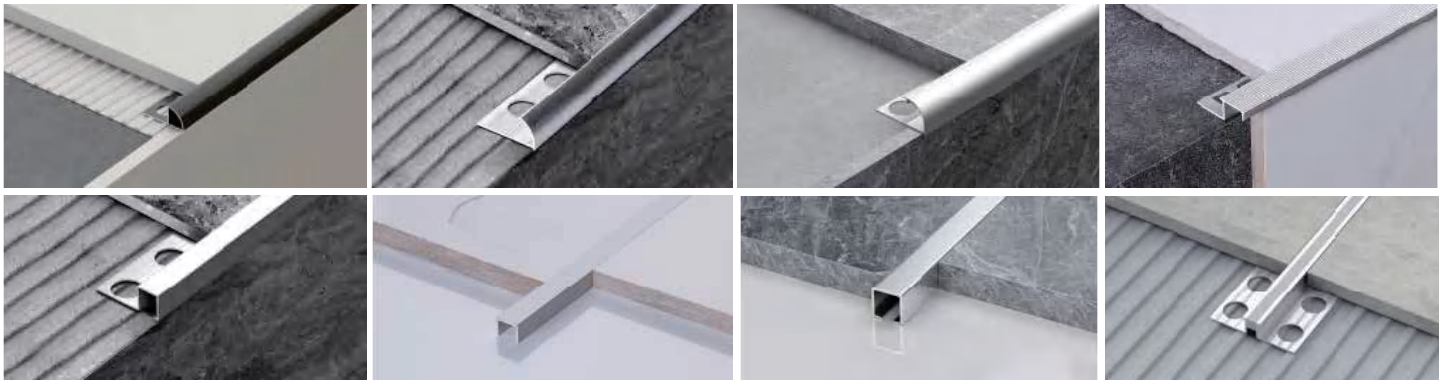

WOOD FLOORING INSTALLATION KIT WITH SPACERS

Bộ dụng cụ lắp sàn gỗ kèm nêm chèn









MP-J01

MP-J01-1



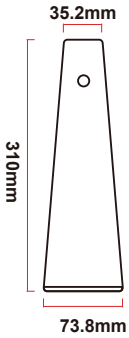

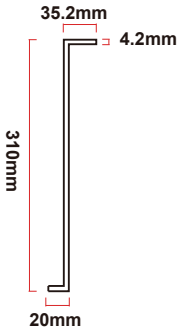

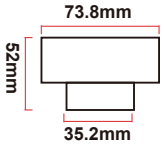

MP-J01-1	NAME Tên sản phẩm	QUANTITY Số lượng	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	HEAVY DUTY PULL BAR	1PCS	IRON Sắt	550G

MP-J01-2



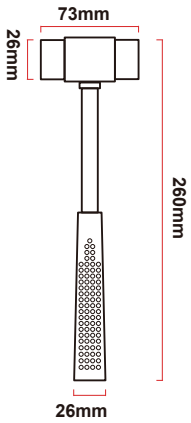

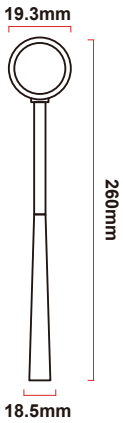

MP-J01-2	NAME Tên sản phẩm	QUANTITY Số lượng	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	HAMMER Búa	1PCS	RUBBER AND IRON	525G

MP-J01-3





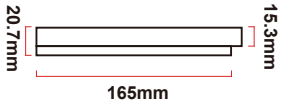

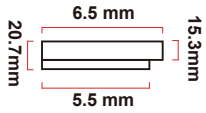

MP-J01-3	NAME Tên sản phẩm	QUANTITY Số lượng	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TAPPING BLOCK Khối đệm gõ	1PCS	PP	260G

MP-J01-4



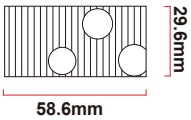

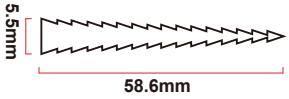

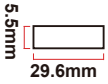

MP-J01-4	NAME Tên sản phẩm	QUANTITY Số lượng	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TAPPING BLOCK Khối đệm gõ	20-24PCS	PP	4G/PCS

Name / Tên**:** Wood flooring installation kit with spacers – Bộ dụng cụ lắp sàn gỗ kèm nêm chèn

Material / Chất liệu**:** PP & iron – Nhựa PP & sắt

Package / Đóng gói**:** Boxed / custom – Đóng hộp / theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Closes gaps between floorboards – Ép khít khe giữa các tấm sàn







TILE MOVING TOOLS

DỤNG CỤ NÂNG & DI CHUYỂN GẠCH



ALUMINIUM SUCTION CUP



ELECTRIC VACUUM SUCTION CUP



WORKBENCH



HEAVY DUTY SUCKER

ELECTRIC VACUUM SUCTION CUP

Giác hút chân không dùng điện



MP-K01



MP-K02



MP-K03



MP-K04



MP-K05

MP-K01

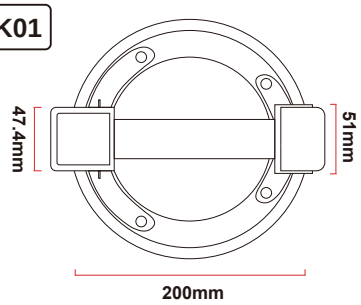

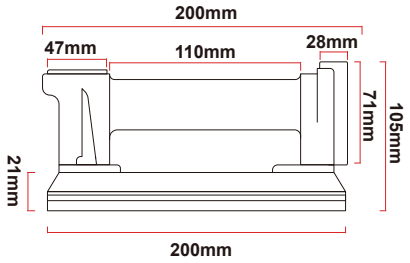

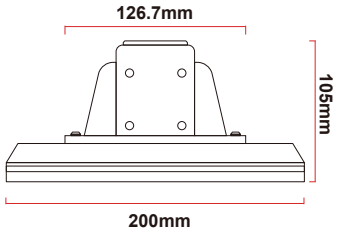

MP-K01	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	ELECTRIC SUCTION CUP	200KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	1172G

MP-K02

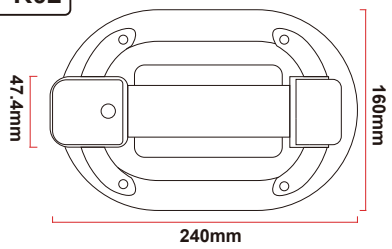

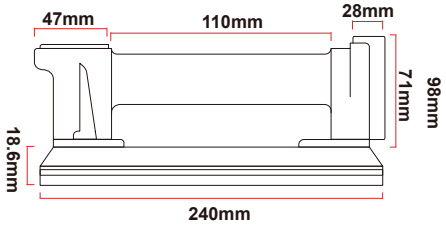

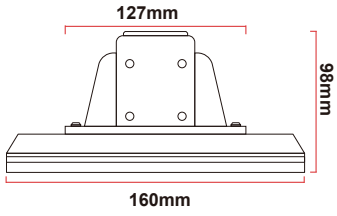

MP-K02	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	ELECTRIC SUCTION CUP	260KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	1188G

Name / Tên**:** Electric suction cup – Giác hút dùng điện

Material / Chất liệu**:** Nylon handle + nitrile rubber – Tay cầm nylon + cao su nitrile

Package / Đóng gói**:** Boxed / custom – Đóng hộp / theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Lifting and handling tiles & glass – Nâng, di chuyển gạch và kính

ELECTRIC VACUUM SUCTION CUP

Giác hút chân không dùng điện

MP-K03

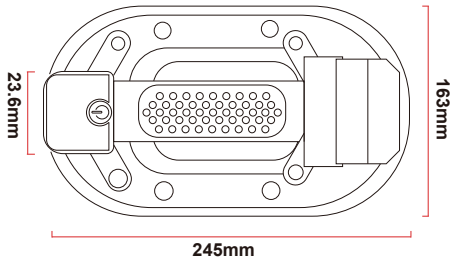

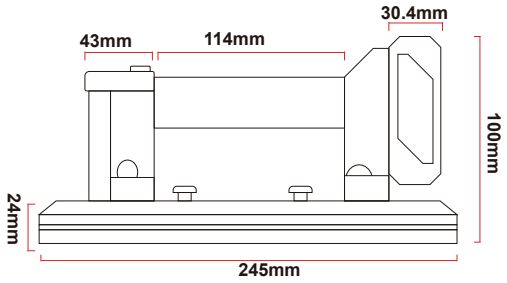

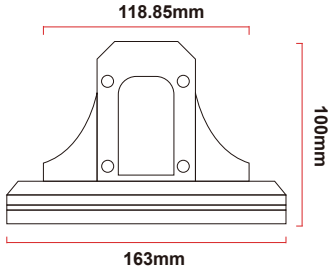

MP-K03	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	POWER SUCTION CUP	280KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	1386G

MP-K04

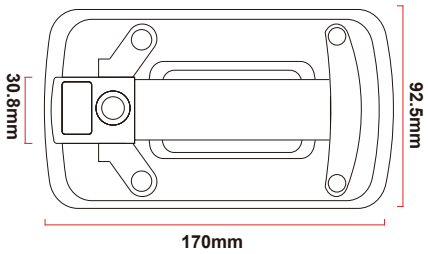

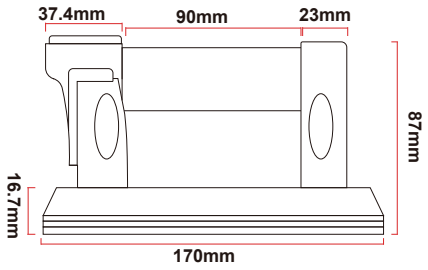

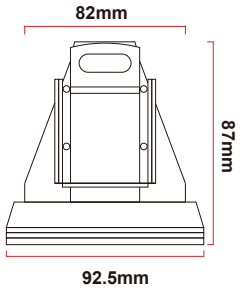

MP-K04	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	POWER SUCTION CUP	100KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	1010G

MP-K05

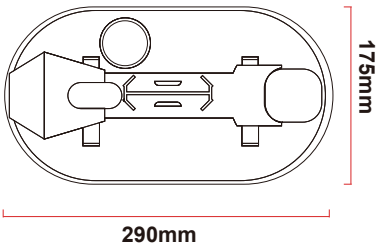

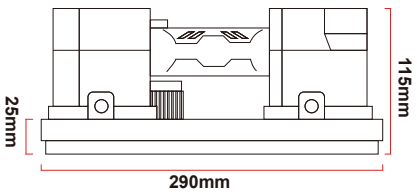

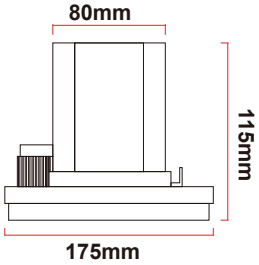

MP-K05	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	LITHIUM BATTERY VACUUM SUCTION CUP	200KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	2980G

VACUUM SUCTION CUP

Giác hút chân không



MP-K06



MP-K07

MP-K06

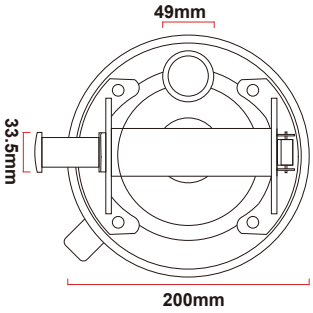

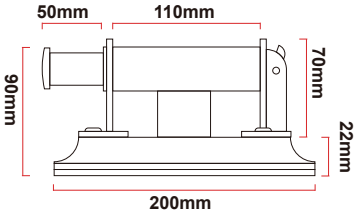

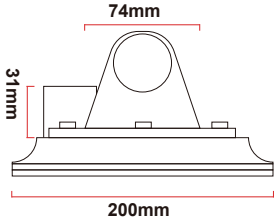

MP-K06	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	MANUAL VACUUM SUCTION CUP	180KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	1550G

MP-K07

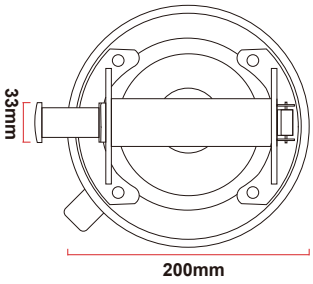

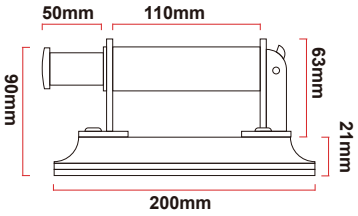

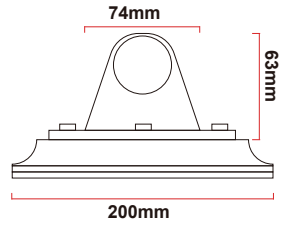

MP-K07	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	MANUAL VACUUM SUCTION CUP	180KG	REINFORCED NYLON HANDLE - NITRILE RUBBER	1320G





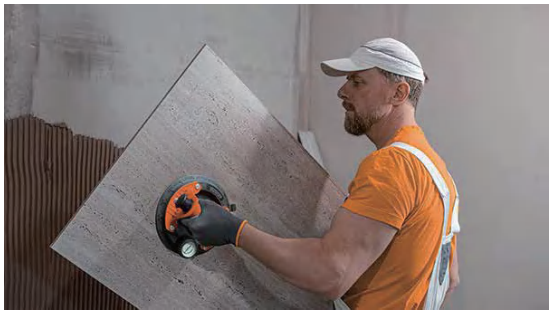

ALUMINIUM SUCTION CUP

Giác hút hợp kim nhôm



MP-L01



MP-L02



MP-L03

MP-L01

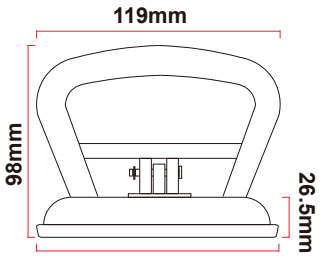

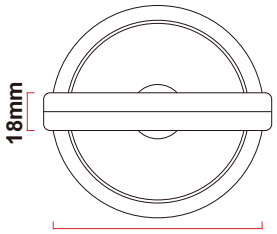

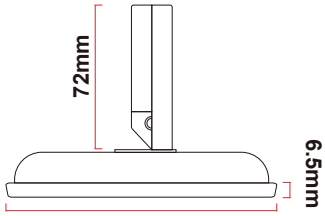

MP-L01	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SINGLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	70KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	379.3G

MP-L02

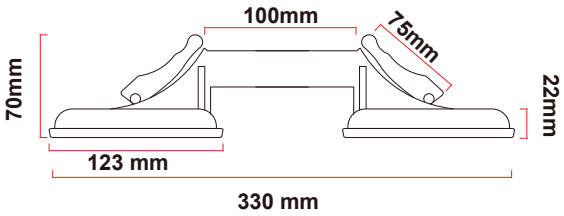

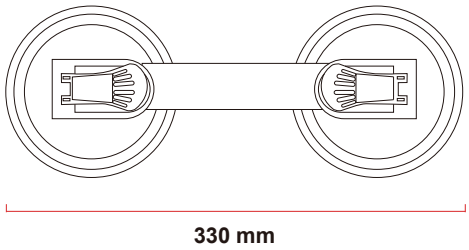

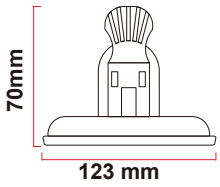

MP-L02	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	DOUBLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	100KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	614.5G

MP-L03

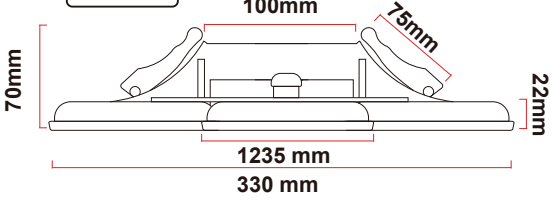

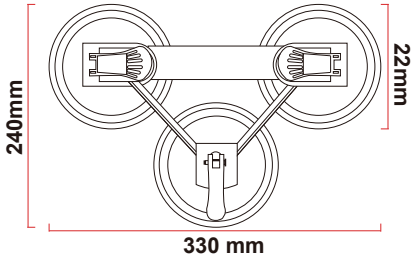

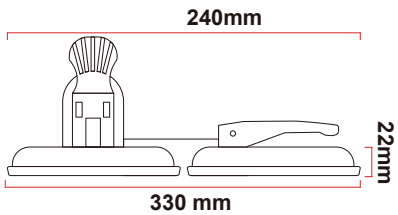

MP-L03	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TRIPLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	130KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	910G

PLASTIC SUCTION CUP

Giác hút thân nhựa



MP-L04



MP-L05



MP-L06

MP-L04

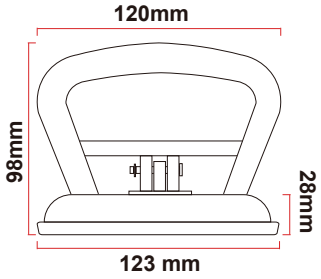

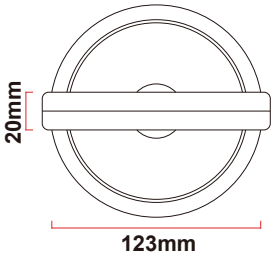

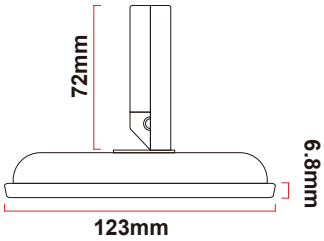

MP-L04	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SINGLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	40KG	ABS PLASTIC+ NATURE RUBBER	256.9G

MP-L05

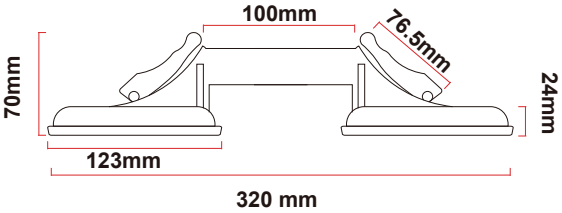

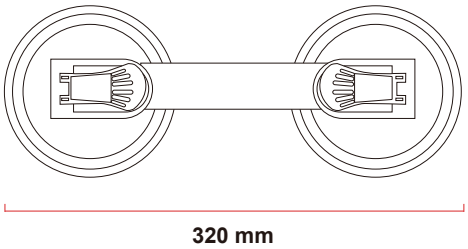

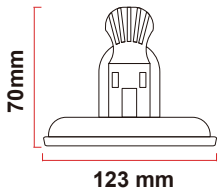

MP-L05	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	DOUBLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	90KG	ABS PLASTIC+ NATURE RUBBER	500G

MP-L06

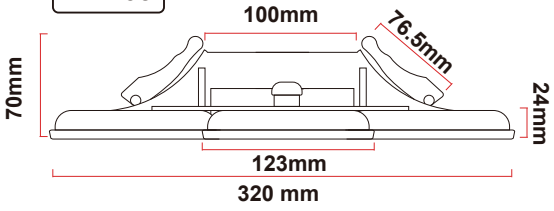

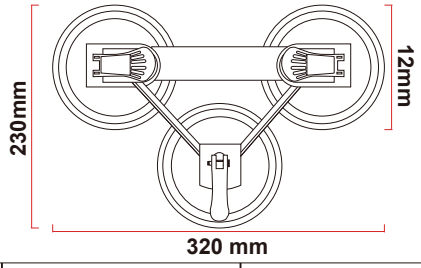

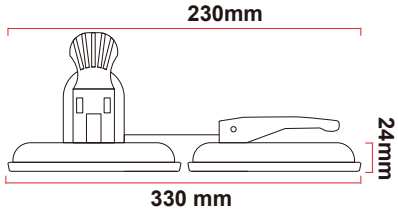

MP-L06	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TRIPLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	130KG	ABS PLASTIC+ NATURE RUBBER	712.8G

ALUMINIUM SUCTION CUP

Giác hút hợp kim nhôm



MP-L07



MP-L08



MP-L09

MP-L07

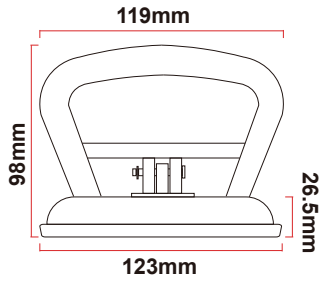

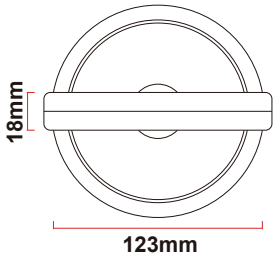

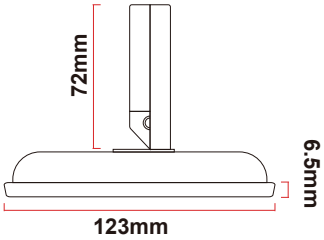

MP-L07	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SINGLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	55KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	379.3G

MP-L08

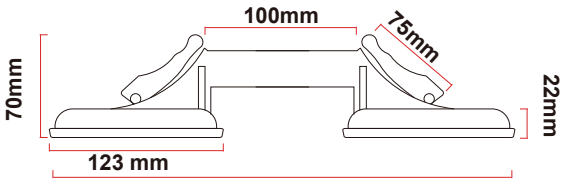

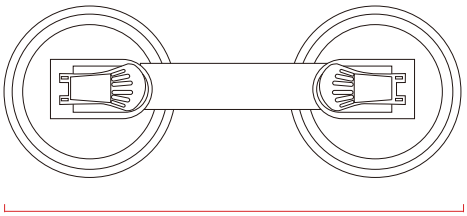

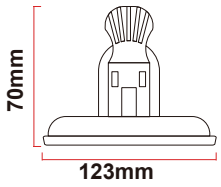

MP-L08	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	DOUBLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	105KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	614.5G

MP-L09

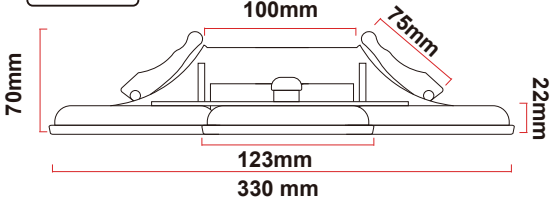

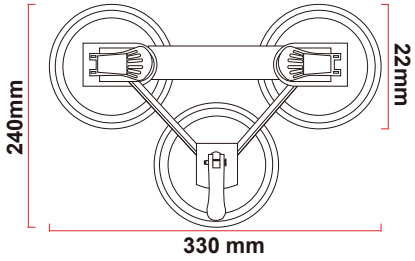

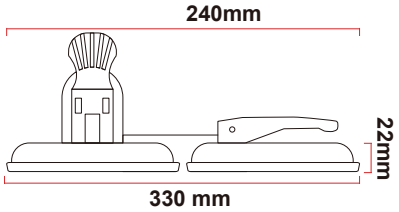

MP-L09	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TRIPLE CLAWS GLASS/TILE SUCTION CUP	155KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	910G



MP-L07-A

MP-L07-A

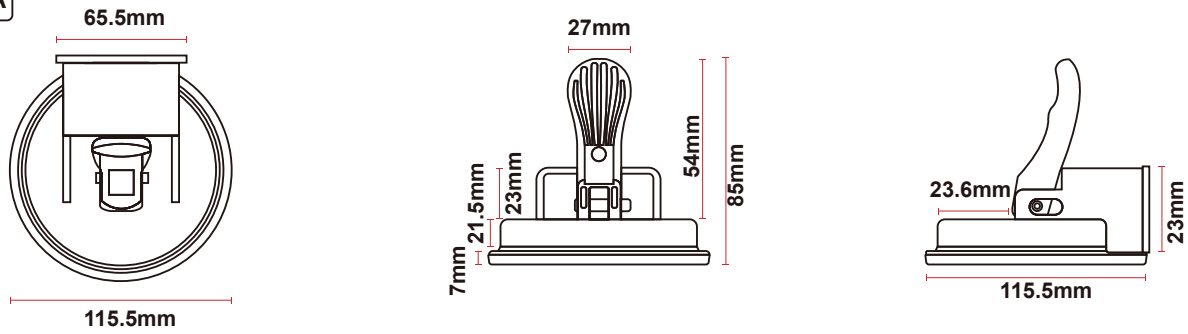

MP-L07-A	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	FLOOR GAP FIXER TOOL	40KG	ALUMINIUM ALLOY+ NATURE RUBBER	425G

Name / Tên**:** Floor gap fixer suction cup – Giác hút ép khít khe sàn

Material / Chất liệu**:** Aluminium alloy – Hợp kim nhôm | **Color** / Màu sắc**:** Orange / custom – Cam / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Color box / custom – Hộp màu / theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Lifting and handling tiles & glass – Nâng, di chuyển gạch và kính





ADJUSTMENT TOOL

Giác hút căn chỉnh mép gạch



MP-L10



MP-L11

MP-L10

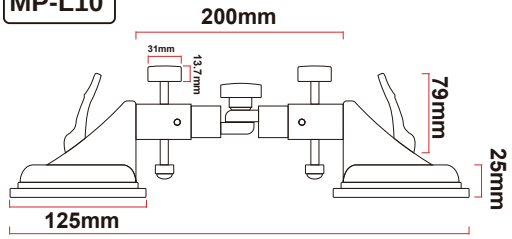

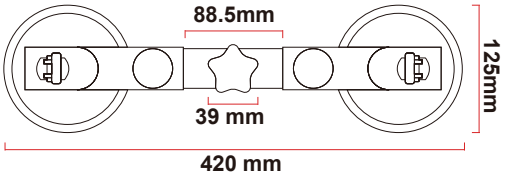

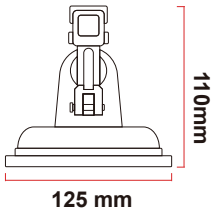

MP-L10	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	ADJUSTABLE ANGLE
	ADJUSTABLE ANGLE TILE SUCTION CUPS	350KG	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	1095G	90°-270°

MP-L11

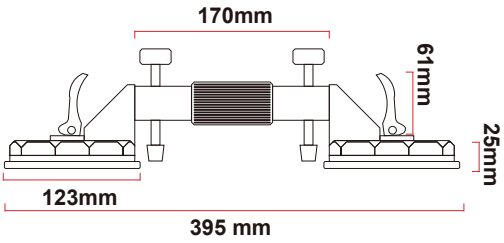

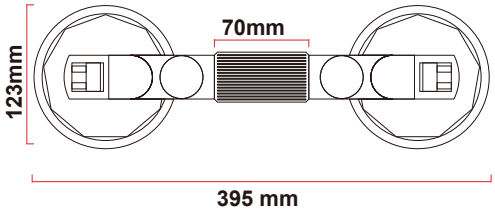

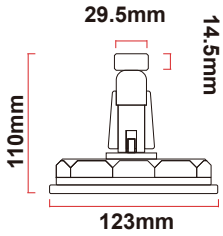

MP-L11	NAME Tên sản phẩm	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)	ADJUSTABLE RANGE Phạm vi điều chỉnh
	HEAVY DUTY TILE SUCTION CUP	130KG	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	1269G	41MM

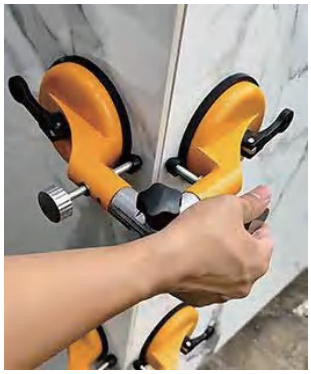



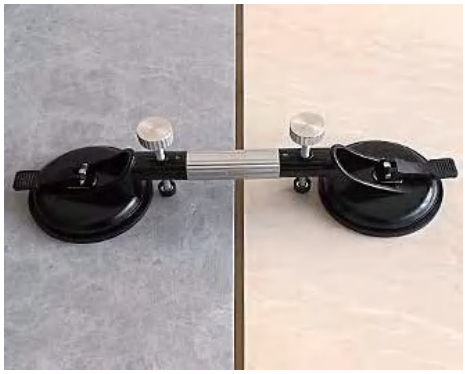

TILE HEIGHT ADJUSTER

Kích nâng chỉnh cao độ gạch



MP-M01



MP-M02



MP-M03

MP-M01

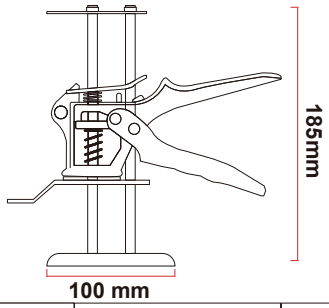

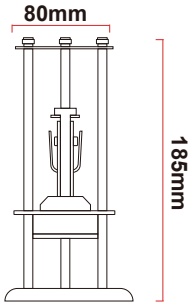

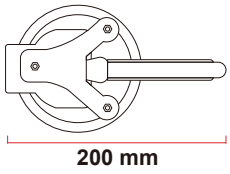

MP-M01	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	REGULATING RANGE Phạm vi điều chỉnh	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	THREE COLUMN Ba trụ	METAL Kim loại	100KG	8-107MM	499.5G

MP-M02

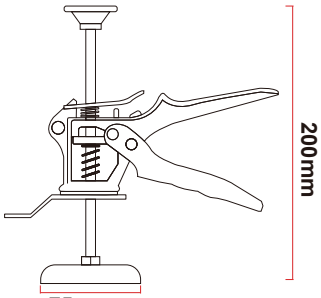

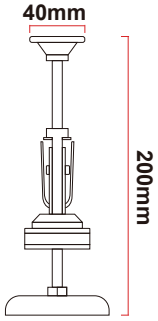

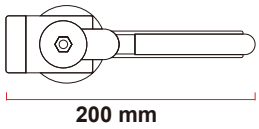

MP-M02	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	REGULATING RANGE Phạm vi điều chỉnh	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SINGLE COLUMN Một trụ	METAL+ PLASTIC	90KG	9-78MM	391.6G

MP-M03

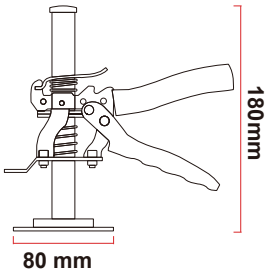

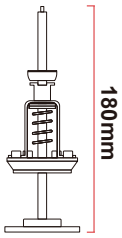

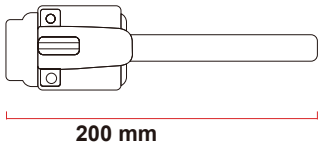

MP-M03	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	REGULATING RANGE Phạm vi điều chỉnh	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SINGLE COLUMN Một trụ	METAL Kim loại	100KG	19-110MM	448G

SIMPLE TILE HEIGHT ADJUSTER

Kích nâng gạch loại đơn giản



MP-M04



MP-M05

MP-M04

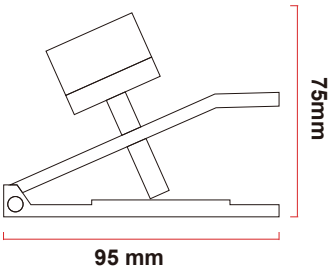

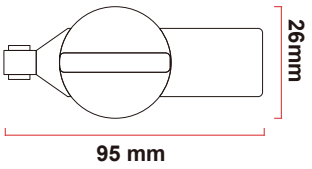

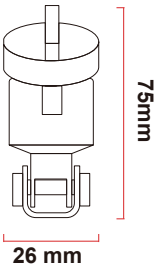

MP-M04	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	REGULATING RANGE Phạm vi điều chỉnh	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SIMPLE TILE HEIGHT ADJUSTER	STAINLESS STEEL Thép không gỉ	150KG	10-55MM	89.2G

MP-M05

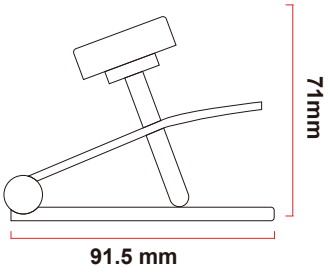

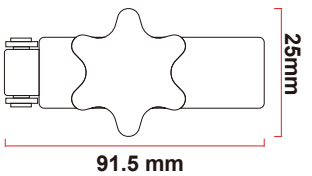

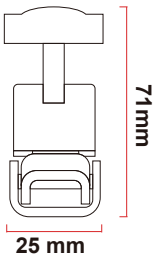

MP-M05	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	REGULATING RANGE Phạm vi điều chỉnh	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SIMPLE TILE HEIGHT ADJUSTER	GALVANIZED STEEL Thép mạ kẽm	150KG	10-55MM	130G









WORKBENCH

Chân bàn gấp đa năng



MP-N01



MP-N02

MP-N01



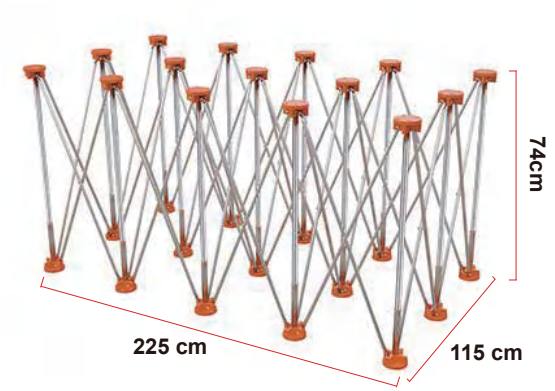

	ITEM NO. Mã sản phẩm	FOLDED / UNFOLDED SIZE Kích thước gấp / mở	NUMBER OF LEGS / MAX. LOAD
MP-N01	MP-N01-1	89X14X14CM/ 74X60X60CM	4LEGS/400KG
	MP-N01-2	89X20X14CM/ 74X115X60CM	6LEGS/600KG
	MP-N01-3	89X29X14CM/ 74X170X60CM	8LEGS/800KG
	MP-N01-4	89X20X20CM/ 74X115X115CM	9LEGS/900KG
	MP-N01-5	89X33X14CM/ 74X225X60CM	10LEGS/1000KG
	MP-N01-6	89X29X20CM/ 74X170X115CM	12LEGS/1200KG
	MP-N01-7	89X33X20CM/ 74X225X115CM	15LEGS/1500KG

WORKBENCH
Chân bàn gấp đa năng

MP-N02





	ITEM NO. Mã sản phẩm	FOLDED / UNFOLDED SIZE Kích thước gấp / mở	NUMBER OF LEGS / MAX. LOAD
MP-N02	MP-N02-1	89X14X14CM/ 74X60X60CM	4LEGS/400KG
	MP-N02-2	89X20X14CM/ 74X115X60CM	6LEGS/600KG
	MP-N02-3	89X29X14CM/ 74X170X60CM	8LEGS/800KG
	MP-N02-4	89X20X20CM/ 74X115X115CM	9LEGS/900KG
	MP-N02-5	89X33X14CM/ 74X225X60CM	10LEGS/1000KG
	MP-N02-6	89X29X20CM/ 74X170X115CM	12LEGS/1200KG
	MP-N02-7	89X33X20CM/ 74X225X115CM	15LEGS/1500KG

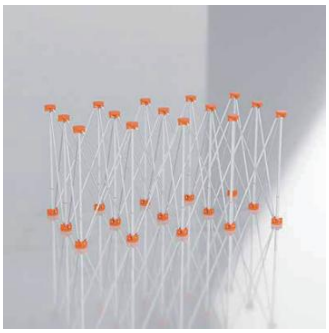







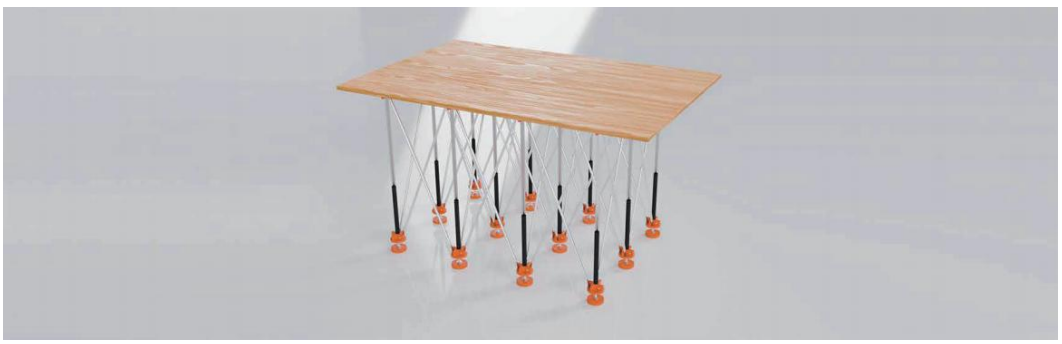

STILTS

Cà kheo thi công



MP-N03

MP-N03

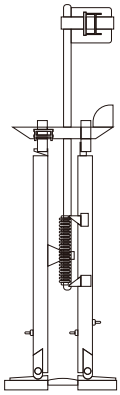



	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	HEIGHT RANGE Chiều cao điều chỉnh	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
MP-N03	STILTS Cà kheo	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	42-58CM	6500G
	STILTS Cà kheo	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	46-76CM	6800G
	STILTS Cà kheo	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	61-102CM	7500G
	STILTS Cà kheo	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	81-122CM	8000G
	STILTS Cà kheo	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	122-153CM	9200G



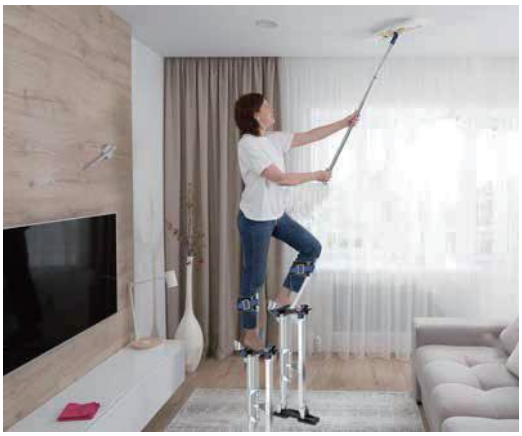



BOARD LIFTER

Tay xách tấm



MP-N04



MP-N05

MP-N04

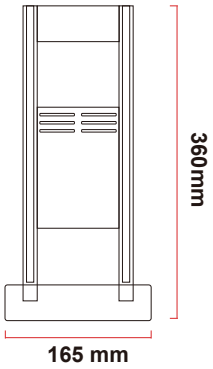

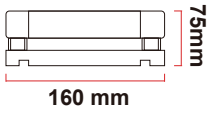

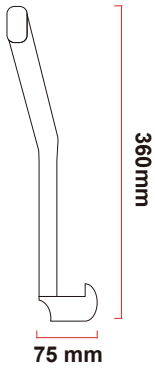

MP-N04	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	PLASTIC BOARD LIFTER	PLASTIC Nhựa	80KG	355G

MP-N05

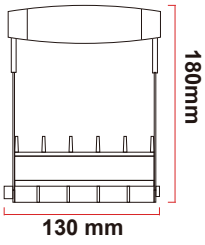

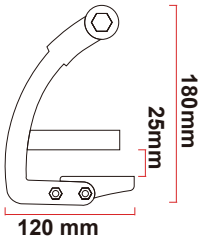

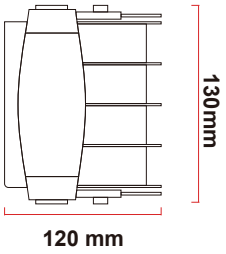

MP-N05	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	MAXIMUM LOAD Tải trọng tối đa	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	METAL BOARD LIFTER	STEEL/ABS	80KG	700G

Name / Tên**:** Board lifter – Tay xách tấm

Material / Chất liệu**:** Plastic / steel – Nhựa / thép

Package / Đóng gói**:** Custom – Theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Carrying tiles, boards and glass panels – Mang vác gạch khổ lớn, tấm gỗ, kính















TILE CUTTING TOOLS

DỤNG CỤ CẮT & GIA CÔNG GẠCH

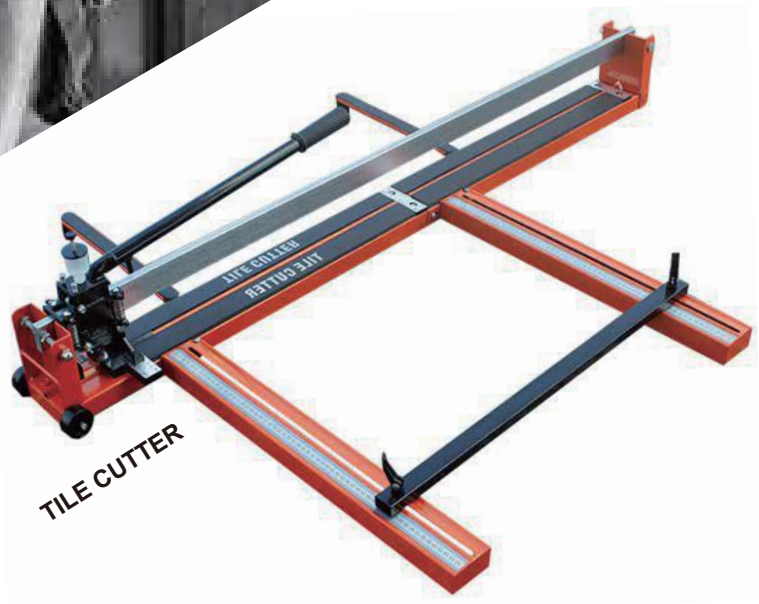

TILE CUTTER



CHAMFER FRAME MITER SAW 45

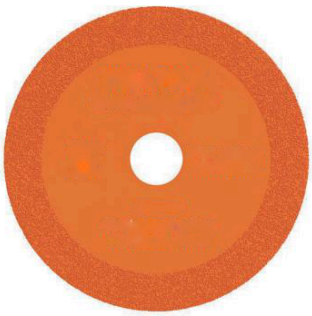

DIAMOND SAW BLADE



ANGLE GRINDER CHAMFER BRACKET

TILE CUTTER
Bàn cắt gạch

MP-Q01



MP-Q02



MP-Q01

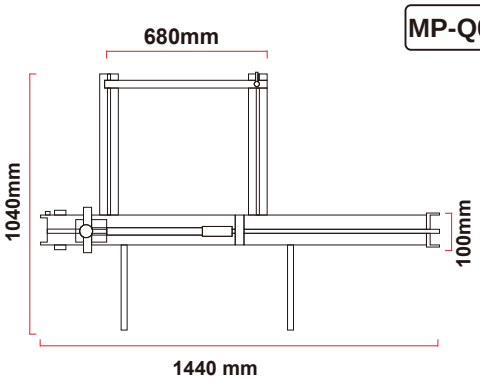

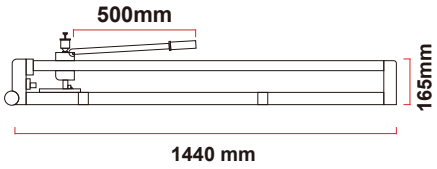

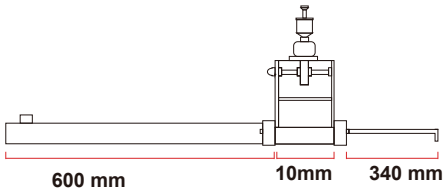

MP-Q02

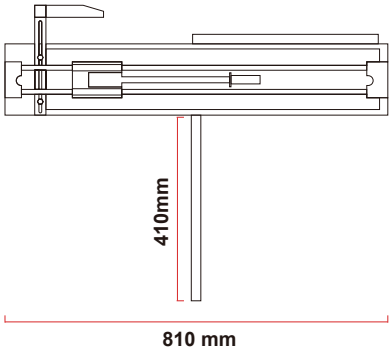

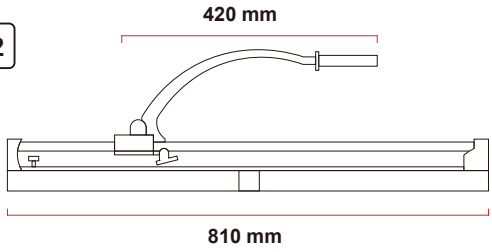

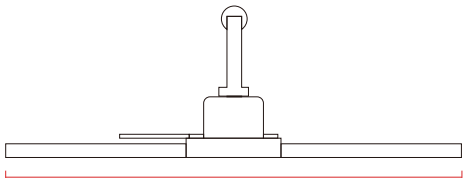







DIAMOND SAW BLADE
Lưỡi cắt kim cương



MP-Q03



MP-Q04

MP-Q03

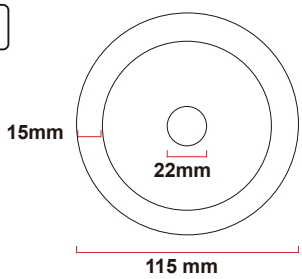



MP-Q03	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	CUTTING SURFACE WIDTH	CUTTING EDGE Vật liệu lưỡi	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	DIAMOND SAW BLADE	45#STEEL	15MM	DIAMOND	98.4G

MP-Q04

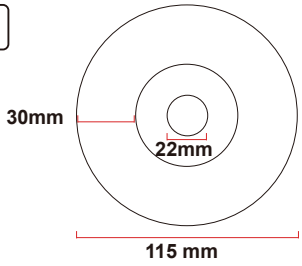



MP-Q04	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	CUTTING SURFACE WIDTH	CUTTING EDGE Vật liệu lưỡi	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	DIAMOND SAW BLADE	45#STEEL	30MM	DIAMOND	102G











MP-Q05

Name / Tên**:** Diamond drill bit – Mũi khoan kim cương

Material / Chất liệu**:** 45# steel – Thép 45#

Package / Đóng gói**:** Boxed / custom – Đóng hộp / theo yêu cầu

Purpose / Công dụng**:** Drilling holes in ceramic & porcelain tiles – Khoan lỗ trên gạch ceramic, porcelain

	DRILLING DIAMETER Đường kính khoan	MATERIAL Chất liệu	CUTTING EDGE Vật liệu lưỡi	PACKING Đóng gói	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
MP-Q05	6MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	90G
	8MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	100G
	10MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	100G
	12MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	100G
	16MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	110G
	18MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	200G
	20MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	140G
	22MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	210G
	25MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	160G
	30MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	170G
	33MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	180G
	35MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	190G
	38MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	210 G

DIAMOND DRILL BIT
Mũi khoan kim cương

	DRILLING DIAMETER Đường kính khoan	MATERIAL Chất liệu	CUTTING EDGE Vật liệu lưỡi	PACKING Đóng gói	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
MP-Q05	40MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	220G
	45MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	2130G
	50MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	1600G
	60MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	1590G
	65MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	1690G
	70MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	268G
	80MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	295G
	90MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	380G
	100MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	485G
	110MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	565G
	130MM	45#STEEL	DIAMOND Kim cương	PLASTIC BOX Hộp nhựa	900G





TILE POLISHING PAD

Đĩa đánh bóng gạch

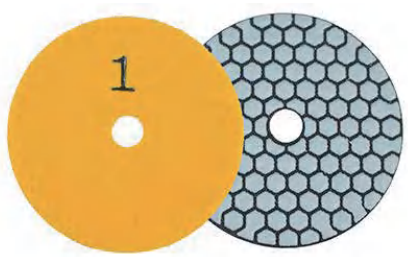

MP-Q06

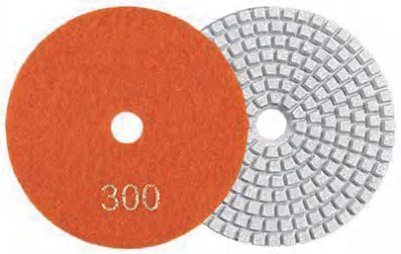

MP-Q07

MP-Q06

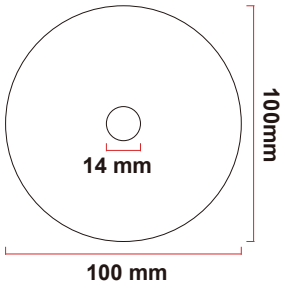



	DIAMETER Đường kính	GRIT Độ nhám	ABRASIVE Vật liệu mài	PACKING Đóng gói	THICKNESS Độ dày
MP-Q06	100MM	50#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	100#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	200#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	400#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	800#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	1500#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM

Name / Tên**:** Tile polishing pad – Đĩa đánh bóng gạch

Color / Màu sắc**:** Orange / custom – Cam / theo yêu cầu

Package / Đóng gói**:** Plastic film – Màng nhựa

Purpose / Công dụng**:** Grinding & polishing tiles – Mài và đánh bóng gạch

TILE POLISHING PAD
Đĩa đánh bóng gạch

MP-Q07

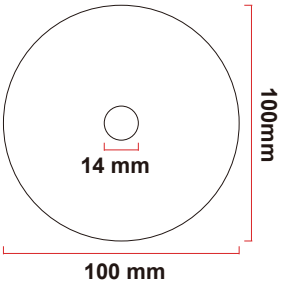



	DIAMETER Đường kính	GRIT Độ nhám	ABRASIVE Vật liệu mài	PACKING Đóng gói	THICKNESS Độ dày
MP-Q07	100MM	50#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	150#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	300#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	500#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	1000#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	2000#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM
	100MM	3000#	DIAMOND Kim cương	PLASTIC FILM Màng nhựa	5MM

Name / Tên**:** Tile polishing pad – Đĩa đánh bóng gạch
Color / Màu sắc**:** Orange / custom – Cam / theo yêu cầu
Package / Đóng gói**:** Plastic film – Màng nhựa
Purpose / Công dụng**:** Grinding & polishing tiles – Mài và đánh bóng gạch







MP-R01



MP-R02

MP-R01

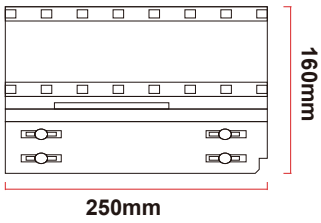

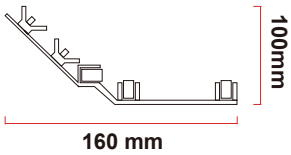

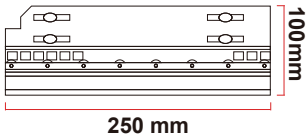

MP-R01	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	ANGLE Góc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	CHAMFER FRAME MITER SAW 45 DEGREE	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	45°	357G

MP-R02

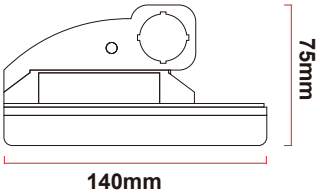

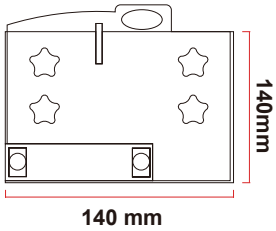

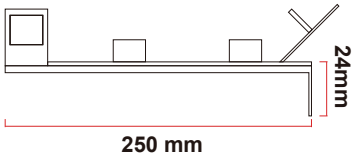

MP-R02	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	ANGLE Góc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	CHAMFER FRAME MITER SAW 45 DEGREE	STAINLESS STEEL Thép không gỉ	45°	648G









PROFILE GAUGE & CHAMFER BRACKET

Thước lấy dấu biên dạng & gá vát góc



MP-R03



MP-R04

MP-R03

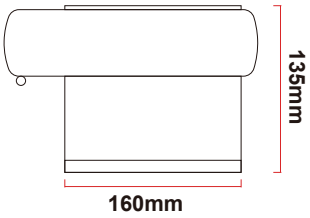

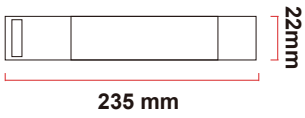

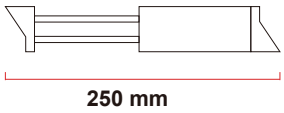

MP-R03	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	LENGTH Chiều dài	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	PROFILE GAUGE Thước lấy dấu	ABS	10INCH	282G
	PROFILE GAUGE Thước lấy dấu	ABS	6INCH	205.8G

MP-R04

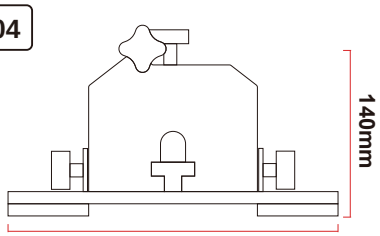

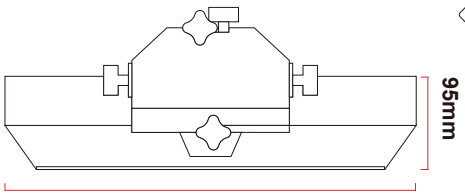

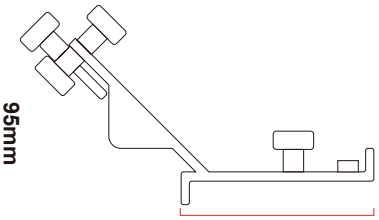

MP-R04	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	ANGLE GRINDER CHAMFER BRACKET	IRON Sắt	1122.5G





OTHER TILE TOOLS

DỤNG CỤ ỐP LÁT KHÁC

UNCOUPLING MEMBRANE IN PIECES





SIX-FOLD RULER



TILING GROUTING BUCKET



SEAM CLEARING HOOK KNIFE

UNCOUPLING MEMBRANE
Màng tách lớp chống nứt dưới gạch



MP-S01



MP-S02







MP-S01	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu
	UNCOUPLING MEMBRANE IN PIECES	PP+HDPE







MP-S02	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu
	UNCOUPLING MEMBRANE IN PIECES	PP+HDPE

TILE MEASURING TOOLS

Thước đo ốp lát

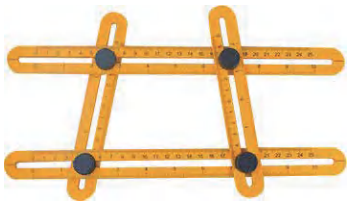

MP-T01

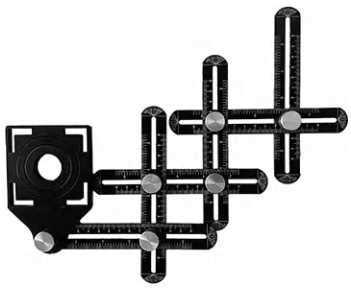

MP-T02

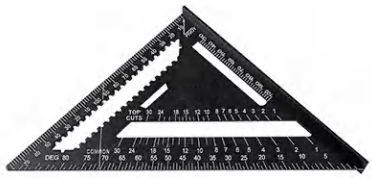

MP-T03

MP-T01

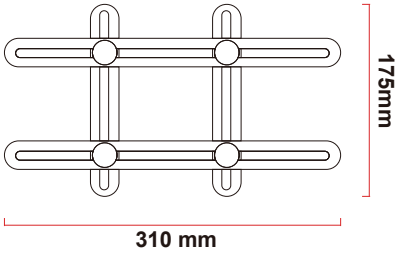

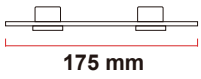



MP-T01	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	COLOR Màu sắc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	FOUR-FOLD RULER	PP	ORANGE	80G

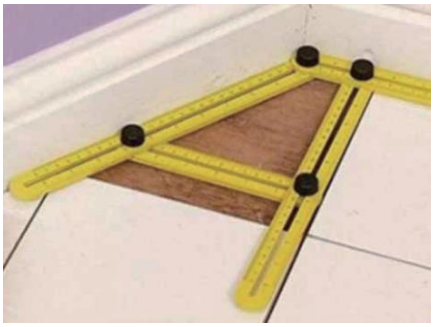



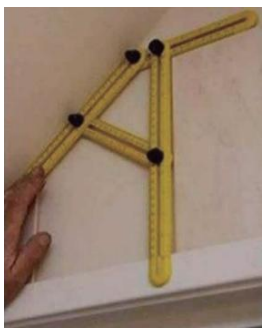





MP-T02

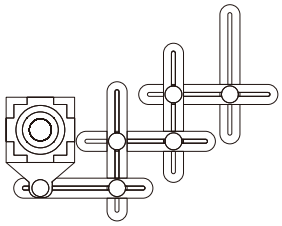





MP-T02	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	COLOR Màu sắc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	SIX-FOLD RULER	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	BLACK	192.4G

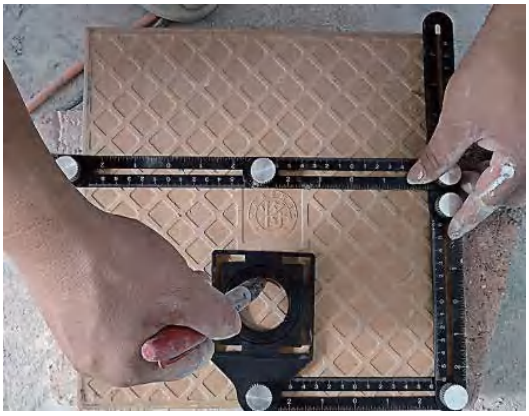





MP-T03

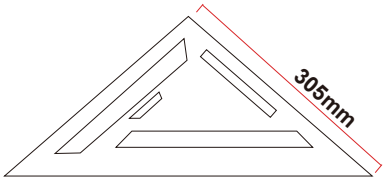

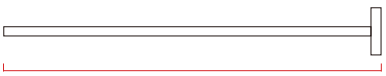

MP-T03	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	LENGTH Chiều dài	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	RAFTER SQUARE Thước vuông tam giác	ALUMINIUM ALLOY Hợp kim nhôm	430MM	485G



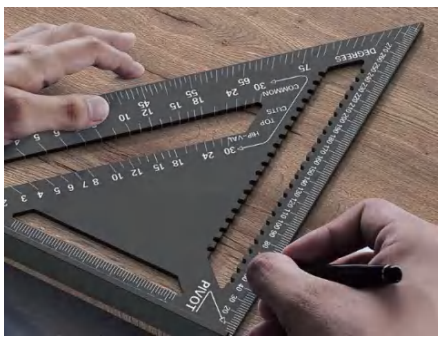

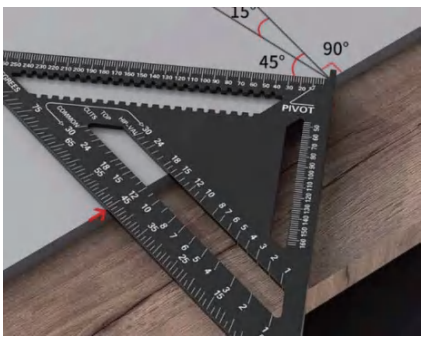

CLEANING TOOLS

Dụng cụ vệ sinh



MP-T04



MP-T05

MP-T04

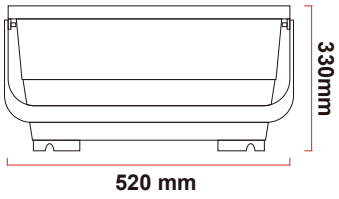

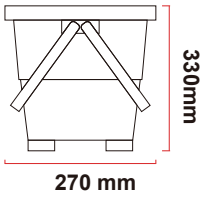

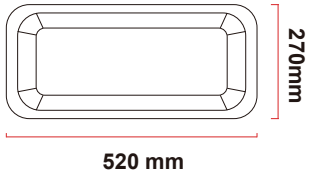

MP-T04	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	CAPACITY Dung tích	COLOR Màu sắc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	TILING GROUTING BUCKET	PP	24L	Red/Orange/Customization	2424G

MP-T05

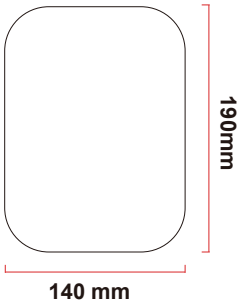





MP-T05	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	COLOR Màu sắc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	Cleaning sponge	Polyurethane	Orange/Customization	19.6G

GROUT REMOVAL TOOLS

Dụng cụ làm sạch ron



MP-T06



MP-T07

MP-T06

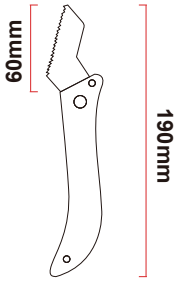

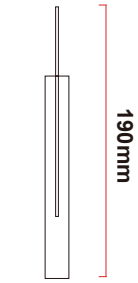

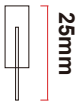

MP-T06	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	COLOR Màu sắc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	Seam Clearing hook knife	Carbon steel+PPhandle	Orange/Customization	25.5G

MP-T07

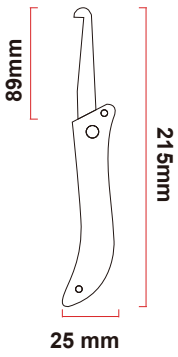

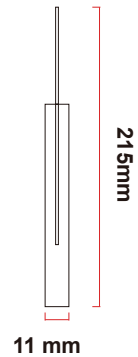

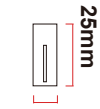

MP-T07	NAME Tên sản phẩm	MATERIAL Chất liệu	COLOR Màu sắc	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	Seam Clearing hook knife	Carbon steel+PPhandle	Orange/Customization	29G



MP-T08



MP-T09

MP-T08

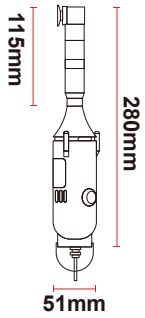

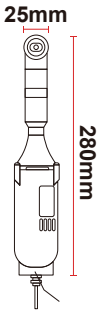

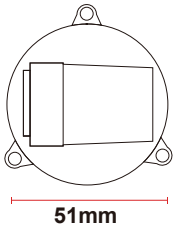

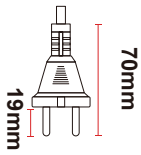

MP-T08	NAME Tên sản phẩm	VOLTAGE Điện áp	POWER Công suất	SPEED Tốc độ	TOTAL LENGTH OF ELECTRICAL WIRES	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	Ceramic Tile Sewing Machine	220v	350w	15000r/min	1.9m	885.5G

MP-T09

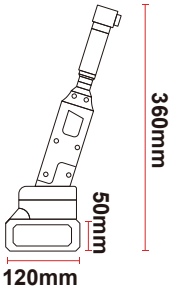



MP-T09	NAME Tên sản phẩm	VOLTAGE Điện áp	POWER Công suất	SPEED Tốc độ	BATTERY CAPACITY Dung lượng pin	WEIGHT (G) Trọng lượng (g)
	Ceramic Tile Sewing Machine	21v	600w	15000r/min	4000mAh	1239.4G

GROUT REMOVAL TOOLS

Dụng cụ làm sạch ron



















MIPRA

SẢN XUẤT & GIA CÔNG SẢN PHẨM NHỰA

PLASTIC PRODUCTS MANUFACTURING & PROCESSING

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NHỰA MIPRA

MIPRA PLASTIC INDUSTRY CO., LTD

Địa chỉ / Address	**Ngã 3 Đầm Cả, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam**
Hotline / Zalo	**0972 822 985**
Website	**mipra.vn**
Email	**info@mipra.vn**

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi để cải tiến sản phẩm mà không cần báo trước.

Specifications are subject to change without notice.